

Số: 1517/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 16 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố
Hải Phòng giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố: số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; số 05/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-SNN&MT ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 (Đề án chi tiết kèm theo).

[Chữ ký]

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên tổ chức triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Đề án; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NNMT;
- VPĐP NTM TW;
- TTTU, TT HĐND TP;
- UB MTTQ VN TP;
- Các Tổ chức đoàn thể TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, NN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Tùng

ĐỀ ÁN

Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Phần thứ nhất
MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành các Nghị quyết: số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về việc xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, với mục tiêu: phấn đấu đến năm 2025 thành phố có 100% xã (137 xã) đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, 04 huyện (Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, An Lão, Kiến Thụy) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện Bạch Long Vỹ đạt chuẩn huyện nông thôn mới đặc thù, thành phố Hải Phòng hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Tính đến thời điểm hiện tại, Thành phố có 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (03 huyện Cát Hải, Tiên Lãng, Kiến Thụy, đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020; 02 huyện Vĩnh Bảo, An Lão đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025); 100% số xã (77 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; 100% số xã (77 xã) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; 45/77 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND, ngân sách thành phố bố trí để thực hiện xây dựng nông thôn mới là 15.475,62 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư công là 15.307,6 tỷ đồng để thực hiện đầu tư xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu. Từ năm 2020 đến nay, thành phố đã triển khai đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn 137 xã (08 xã thực hiện năm 2020, 14 xã thực hiện năm 2021, 35 xã thực hiện năm 2022, 35 xã thực hiện năm 2023, 45 xã thực hiện năm 2024) với tổng số 2.808 công trình. Đến nay có 1.513 công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng, 1.077 công trình đang triển khai thi công.

Ngày 04/10/2024, Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố; ngày 21/02/2025, Hội đồng nhân dân đã ban hành Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố; trong đó đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phạm vi, mục tiêu, nguồn vốn thực hiện Chương trình.

Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với các nội dung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Luật Đầu tư công số năm 2024;

Luật Đất đai số năm 2024;

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Kết luận số 96-KL/TW ngày 30/9/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW;

Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/12/2019 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 96-KL/TW;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025; số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và Phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Chương trình hành động số 84-CTr/TU ngày 03/7/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Chương trình hành động số 84-CTr/TU ngày 17/01/2025 của Thành ủy về thực hiện Kết luận số 96-KL/TW ngày 30/9/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW;

Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh thành phố 5 năm 2021 – 2025;

Nghị quyết số 02/2023/HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết: số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023, số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, số 05/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Rà soát việc triển khai các quy định của Trung ương về xây dựng nông thôn mới theo 03 cấp với 3 mức độ, gồm (1) Cấp xã: xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; (2) Cấp huyện: huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù; (3) Cấp thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Đề xuất quan điểm, mục tiêu, nội dung, giải pháp, nguồn lực để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố đến hết năm 2025.

2. Yêu cầu

- Việc rà soát, đánh giá phải đảm bảo đồng bộ, toàn diện; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, thuận lợi trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình. Tạo sự chủ động, linh hoạt trong việc triển khai thực hiện của các địa phương;

- Đề xuất các mục tiêu, nội dung thực hiện, cơ chế, nguồn lực, giải pháp ... để thực hiện Chương trình đảm bảo phù hợp, sát thực tế, có kế thừa, có tính kết nối đầu tư để hoàn thành tiêu chí từ cấp xã, đến cấp huyện đến cấp thành phố.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. KẾT QUẢ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Thành uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố luôn quan tâm đến quá trình triển khai, thực hiện Chương trình; xây dựng nông thôn mới đã trở thành một nội dung làm việc thường kỳ trong chương trình làm việc về phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương;

Cả hệ thống chính trị từ thành phố đến địa phương (huyện, xã) đã nhận thức rõ tầm quan trọng của Chương trình và trách nhiệm của từng cấp nên đã quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện, xây dựng nông thôn mới được coi là một trong những giải pháp then chốt để phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn; Thành uỷ, Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành nhiều Nghị quyết chuyên đề riêng về xây dựng nông thôn mới thành phố; Uỷ ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình; phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm, thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo hiệu quả.

Các Sở, ban, ngành, các huyện, xã và các tổ chức chính trị - xã hội ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, nghị quyết chuyên đề, chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Xây dựng nông thôn mới trở thành công tác thường xuyên, trọng tâm trong nhiệm vụ của cấp uỷ đảng, chính quyền và đoàn thể ở thôn, xã. Ở các thôn, chi bộ đảng trực tiếp lãnh đạo việc tổ chức thực hiện, nhiều địa phương Bí thư Chi bộ trực tiếp tham gia Ban phát triển thôn, chỉ đạo chính quyền, các đoàn thể vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện bằng các hoạt động cụ thể, thiết thực (đóng góp ngày công lao động, đóng góp tiền, vật liệu, hiến đất xây dựng cơ sở hạ tầng...); đẩy mạnh sản xuất để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Công tác quản lý nhà nước được tăng cường theo hướng chú trọng rà soát, bổ sung và tổ chức thực hiện quy hoạch kinh tế - xã hội - môi trường phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới; xây dựng kế hoạch thực hiện từng năm và cả giai đoạn, cụ thể hóa nhiệm vụ; bố trí nguồn lực đầu tư công đúng trọng điểm, quản lý chặt chẽ, không để phát sinh nợ đầu tư ở cơ sở.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách

Thành phố đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách trực tiếp, lồng ghép để thực hiện Chương trình, một số chính sách chủ yếu như sau:

- Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 đã ban hành 02 chính sách đặc thù trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, gồm: (1) Ngân sách thành phố hỗ trợ Tài sản, vật kiến trúc trên đất tặng cho của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng trong phạm vi mặt bằng xây dựng, mở rộng các công trình xã nông thôn mới kiểu mẫu. Mức hỗ trợ không vượt quá 100% giá trị tài sản, vật kiến trúc *(theo mức đơn giá vật kiến trúc, cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng)*; (2) Ngân sách thành phố hỗ trợ Tiền sử dụng đất khi giao đất ở mới đối với các hộ gia đình, cá nhân tặng cho đất khi xây dựng, mở rộng các công trình xã nông thôn mới kiểu mẫu mà diện tích còn lại không còn đủ điều kiện để ở *(không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã có đất tặng cho)*, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng đất không vượt quá diện tích đất ở cũ của hộ dân trước khi tặng cho.

- Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc miễn, giảm một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hải Phòng; trong đó ban hành chính sách: Miễn thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu;

- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; trong đó ban hành các chính sách: (1) Ngân sách thành phố hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay ngân hàng để thực hiện các phương án đầu tư sản xuất nông nghiệp, thủy sản, mức hỗ trợ lãi suất tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của phương án nhưng không quá 600 triệu đồng/ha trồng trọt, 700 triệu đồng/trang trại chăn nuôi, 5.000 triệu đồng/cơ sở giết mổ, 1.000 triệu đồng/ha nuôi trồng thủy sản, 1.200 triệu đồng/tàu cá; (2) Hỗ trợ 100% kinh phí đánh giá chứng nhận đạt cơ sở áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi an toàn dịch bệnh nhưng không quá 45 triệu đồng/cơ sở; (3) Hỗ trợ hàng năm 300 đồng cho mỗi tem truy xuất nguồn gốc bằng mã QR

Code (QR) gắn trên một đơn vị sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/cơ sở/năm; (4) Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ;

- Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng; trong đó quy định: 03 chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo; 01 chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế;

- Nghị quyết 26/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố, mức hỗ trợ Ngân sách thành phố hỗ trợ 15.000 đồng/sào/vụ;

- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 về cơ chế chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở và Điều 1 NQ số 52/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 Cơ chế, chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo; trong đó quy định chính sách hỗ trợ bằng tiền để các hộ mua vật liệu xây mới 30.000.000 đồng/hộ; sửa chữa: 15.000.000 đồng/hộ;

- Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 về Chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến THPT trên địa bàn TP Hải Phòng; trong đó quy định chính sách: Ngân sách thành phố hỗ trợ 100% học phí theo mức học phí được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định; đối với đối tượng thuộc diện giảm học phí theo quy định, ngân sách thành phố hỗ trợ phần còn lại.

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo đó đầu tư xây mới, nâng cấp 16 trạm y tế trên địa bàn các xã thuộc các huyện: Mỹ Đức, Tân Viên, Quốc Tuấn- An Lão, An Hồng, An Hòa, Lê Lợi, Lê Thiện, Quốc Tuấn - An Dương, Khởi Nghĩa, Tiên Minh - Tiên Lãng; Du Lễ, Thanh Sơn, Đông Phương - Kiến Thụy; Cao Minh, Thắng Thủy, thị trấn Vĩnh Bảo - Vĩnh Bảo.

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2050; Trong đó đã xác định các mục tiêu,

nhiệm vụ, giải pháp và dự kiến nguồn lực thực hiện đầu tư: thu gom vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, xây dựng trạm trung chuyển rác, cải tạo, đóng cửa bãi rác trên địa bàn nông thôn và đô thị.

3. Thành lập, kiện toàn Bộ máy thực hiện

Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới được thành lập đồng bộ từ thành phố đến huyện, xã. Trong đó, Trưởng ban Ban Chỉ đạo cấp thành phố, cấp huyện, cấp xã do đồng chí Chủ tịch UBND cùng cấp làm Trưởng ban. Đối với các thôn, đã thành lập Ban Phát triển thôn do đồng chí Bí thư Chi bộ làm Trưởng ban.

Bộ máy tham mưu giúp việc: Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới thành phố được thành lập từ năm 2011, làm nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ đạo thành phố. 100% các huyện đã thành lập Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện làm nhiệm vụ tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo huyện. Các xã thành lập Ban quản lý xây dựng nông thôn mới do đồng chí Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban, các xã đều bố trí công chức phụ trách theo dõi về nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ

1. Kết quả phân bổ vốn

Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 và Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, tổng vốn ngân sách thành phố bố trí để thực hiện xây dựng nông thôn mới là **15.663,337 tỷ đồng**, trong đó: vốn đầu tư công thành phố hỗ trợ cho là 15.495,317 tỷ đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: 15.295,317 tỷ đồng.
- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao: 110 tỷ đồng.
- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù cho huyện Bạch Long Vĩ: 90 tỷ đồng.

Đến hết năm 2024, UBND thành phố đã phân bổ 10.690,036 tỷ đồng vốn đầu tư công thành phố để triển khai thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Kết quả triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

Giai đoạn 2021-2024, Ủy ban nhân dân thành phố thành phố đã chấp thuận danh mục công trình triển khai xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu tại 129 xã (14 xã năm 2021, 35 xã năm 2022, 35 xã năm 2023, 45 xã năm 2024) thuộc 07 huyện với tổng số 2.608 công trình, gồm: 1.988 công trình giao thông, 217 công trình trường học, 369 công trình văn hóa, 32 công trình y tế, 02 công trình môi trường (chi tiết tại Phụ lục 01 gửi kèm).

Đến nay, đã hoàn thành 1.517 công trình (208 công trình tại 14 xã năm 2021; 550 công trình tại 35 xã năm 2022, 759 công trình tại 35 xã năm 2023); đang triển khai 1.077 công trình, trong đó 30 công trình tại 35 xã năm 2023 tiến

độ thi công đều đạt trên 90%, 1.047 công trình tại 45 xã năm 2024 tiến độ thi công trung bình đạt khoảng 30%.

3. Kết quả thực hiện 02 chính sách theo Nghị quyết

Để thực hiện các công trình tại 129 xã (14 xã năm 2021, 35 xã năm 2022, 35 xã năm 2023, 45 xã năm 2024), dự kiến cần vận động 44.351 trường hợp tặng cho 824.820 m² đất, gồm: 448.714 m² đất ở, 376.107 m² đất nông nghiệp (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

3.1. Kết quả thực hiện chính sách 01: hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc cho trường hợp là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

- Đối với 84 xã thực hiện giai đoạn 2021-2023: Để thực hiện các công trình, cần thực hiện giải tỏa vật kiến trúc khoảng 26.867 trường hợp. Trong đó:

+ Có 19.783 trường hợp đủ điều kiện (chiếm 74%) để hỗ trợ (vật kiến trúc trên đất tặng cho quyền sử dụng đất), với tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ là 913,452 tỷ đồng, bình quân kinh phí hỗ trợ vật kiến trúc 10,874 tỷ đồng/xã, chiếm 9% tổng mức kinh phí bình quân ngân sách thành phố hỗ trợ cho mỗi xã (121 tỷ đồng/xã).

Đến nay, đã thực hiện hỗ trợ giải tỏa vật kiến trúc cho 19.380 trường hợp, với kinh phí hỗ trợ là 877,301 tỷ đồng; thời gian tới tiếp tục hỗ trợ cho 403 trường hợp với kinh phí hỗ trợ dự kiến là 36,150 tỷ đồng.

+ Có 7.084 trường hợp (chiếm 26%) có vật kiến trúc thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các tuyến đường giao thông, tuy nhiên, theo kết quả kiểm tra, rà soát, xác định nguồn gốc đất cho thấy, các công trình vật kiến trúc nêu trên, chủ yếu xây dựng trên đất hành lang giao thông, đất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định. Vì vậy, thành phố đã chỉ đạo các địa phương tăng cường tuyên truyền vận động nhân dân tự nguyện tháo dỡ ...

- Đối với 45 xã thực hiện từ năm 2024: Qua rà soát bước đầu, các xã dự kiến cần thực hiện giải tỏa vật kiến trúc của 15.068 trường hợp. Trong đó: có 10.732 trường hợp đủ điều kiện để hỗ trợ giải tỏa vật kiến trúc, 4.336 trường hợp có vật kiến trúc xây dựng trên đất hành lang giao thông, đất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định. Hiện nay, đã thực hiện hỗ trợ 2.212 trường hợp (trên địa bàn các xã thuộc huyện An Dương và Thủy Nguyên) với tổng kinh phí 111,708 tỷ đồng; các xã còn lại thuộc 04 huyện (An Lão, Kiến Thụy, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng) đang thực hiện kiểm kê, xây dựng phương án hỗ trợ.

(chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

3.2. Kết quả thực hiện chính sách 02: hỗ trợ tiền sử dụng đất khi giao đất ở mới cho trường hợp là hộ gia đình, cá nhân

Trong việc triển khai các công trình, cần thực hiện bố trí chỗ ở mới cho 06 trường hợp sau khi tặng cho quyền sử dụng đất khi xây dựng, mở rộng các công trình, diện tích đất còn lại không đủ điều kiện để ở thuộc 05 xã (gồm: xã Tam Đa - Vĩnh Bảo 01 trường hợp; xã Hồng Thái - huyện An Dương có 02 trường hợp;

xã Liên Khê - huyện Thủy Nguyên có 01 trường hợp; xã Cao Nhân - huyện Thủy Nguyên có 01 trường hợp; xã Phù Ninh - huyện Thủy Nguyên có 01 trường hợp). Hiện nay, 02 huyện Thủy Nguyên và An Dương đã bố trí xong đất ở mới cho 5 hộ dân với kinh phí hỗ trợ 2,335 tỷ đồng. Còn lại huyện Vĩnh Bảo đang tiến hành các thủ tục để bố trí cho 01 trường hợp tại xã Tam Đa.

4. Kết quả huy động nguồn lực

Giai đoạn 2021-2024, ngân sách thành phố đã phân bổ **10.690,036** tỷ đồng vốn đầu tư công để thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu. Ước giá trị quyền sử dụng đất tặng cho của các tổ chức, cá nhân để thực hiện các công trình giao thông là 5.505 tỷ đồng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP XÃ, CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã

Đánh giá kết quả đạt chuẩn tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đến tháng 4/2025 đối với 77 xã trên địa bàn thành phố.

1.1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Đã có 77/77 xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch¹.
- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Đã có 77/77 xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch.

1.2. Về hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

Trên địa bàn các xã có 6.509 km đường giao thông, gồm: 536,657 km đường xã; 832,084 km đường thôn và đường liên thôn; 1.255 km đường ngõ xóm; 1.386 km đường trục chính nội đồng.

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: có 536,657km/536,657km đường xã đã đạt tiêu chí², có 77/77 xã đã đạt tiêu chí³. 832,084/832,084km đường thôn và đường liên thôn đạt tiêu chí⁴, có 77/77 xã đã đạt tiêu chí⁵. 1.255km/1.255km đường ngõ xóm đạt tiêu chí⁶, có 77/77 xã đã đạt tiêu chí⁷. có 1.386km/1.386km đường trục

¹ 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn; 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

² được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

³ có 100% loại đường xã trên địa bàn xã đạt tiêu chí.

⁴ ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

⁵ có 100% loại đường thôn, liên thôn trên địa bàn xã đạt tiêu chí.

⁶ sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

⁷ có 100% loại đường ngõ xóm trên địa bàn xã đạt tiêu chí.

chính nội đồng đạt tiêu chí⁸, có 77/77 xã đạt tiêu chí⁹. **Như vậy**, 77/77 xã đạt tiêu chí Giao thông, đạt tỷ lệ 100%.

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: 70% đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định; 100% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa và bảo trì hàng năm; 70% đường thôn và đường liên thôn có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. 100% đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa. 77/77 xã đạt tiêu chí.

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu*: 50% đường trục chính từ đường huyện đến trung tâm xã và đường liên xã đảm bảo mặt đường nhựa rộng tối thiểu 9m, có vỉa hè (ở khu trung tâm, khu dân cư) hoặc lề đường rộng tối thiểu 1,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc, cây xanh ..., đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. 50% đường trục chính từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn và đường liên thôn đảm bảo mặt đường nhựa rộng tối thiểu 7m, có vỉa hè (ở khu trung tâm, khu dân cư) hoặc lề đường rộng tối thiểu 1,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc, cây xanh ..., đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. 45% đường trục chính thôn đảm bảo mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng tối thiểu 5,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc ..., đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. 40% đường ngõ, xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, có mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. Có 45/77 xã đạt tiêu chí.

b) Thủy lợi và Phòng chống thiên tai

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt 99,71%. Có 77/77 xã đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt loại khá. Trên địa bàn 100% xã có tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững. 73% diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm. 100% các xã thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹⁰, đạt 100%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí, đạt 100%.

c) Điện

⁸ đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

⁹ có 100% loại đường trục chính nội đồng trên địa bàn xã đạt tiêu chí.

¹⁰ Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Về hiện trạng lưới điện trung hạ áp cấp điện cho khu vực nông thôn thành phố Hải Phòng, khối lượng gồm: 1.320 trạm biến áp phân phối với tổng công suất hơn 645.802 kVA; 910,5 km đường dây trung thế và 2.720km đường dây hạ thế; Tổng số công tơ điện 141.806 công tơ. Tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt 100%.

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹¹, đạt 100%.

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹², đạt 100%.

d) Trường học

Trên địa bàn 77 xã có 252 trường học công lập các cấp, gồm: 95 trường mầm non, 80 trường tiểu học, 62 trường trung học cơ sở, 15 trường học có nhiều cấp học (trong đó cấp học cao nhất là Trung học cơ sở). Đến thời điểm hiện tại, đã có 100% trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 trở lên, trong đó, có 118 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Một số xã đang tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường để đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Có 77/77 xã đạt tiêu chí¹³, đạt 100%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 77/77 xã cơ bản đạt chỉ tiêu 5.1¹⁴ thuộc tiêu chí số 5 về Giáo dục và Đào tạo, đạt 100%.

e) Văn hóa

Đến nay, trên địa bàn các huyện 100% các xã có nhà văn hóa xã đảm bảo diện tích 250-600m², có từ 250-500 chỗ ngồi, có đầy đủ trang thiết bị hoạt động theo quy định và tổ chức hoạt động thường xuyên; 100% các xã có sân thể thao cấp xã đảm bảo diện tích quy hoạch theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL, Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL và Thông tư 01/2017/TT-BTNMT góp phần phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. Địa điểm xây dựng Trung tâm Văn hóa – Thể thao các xã đặt ở vị trí trung tâm, đảm bảo mọi người dân trên địa bàn xã thuận tiện tiếp cận, tham gia các hoạt động

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất Văn hóa, đạt 100%.

¹¹ Hệ thống điện đạt chuẩn. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn $\geq$ 99%.

¹² Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt 100%.

¹³ Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định đạt 100%.

¹⁴ Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đạt 100%

+ *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹⁵, đạt 100%.

f) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trên địa bàn các xã có chợ nông thôn theo quy hoạch, đảm bảo ATTP, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định. Đồng thời, trên địa bàn các xã có nhiều cửa hàng tiện lợi đảm bảo phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹⁶, đạt 100%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí¹⁷, đạt 100%.

g) Thông tin và truyền thông

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Trên địa bàn mỗi xã có điểm phục vụ bưu chính, các điểm đều bố trí thùng thư công cộng đảm bảo công tác gửi nhận thư, bưu phẩm, 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.1¹⁸ các xã đều được cung cấp dịch vụ Internet và phủ sóng mạng 3G, 4G đến các 100% thôn và cung cấp đường truyền internet đến hộ gia đình có nhu cầu; chất lượng dịch vụ truy cập Internet đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy cập Internet ADSL (Mã số QCVN 34:2022/BTTTT), 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.2¹⁹. Các xã đều có đài truyền thanh không dây, 100% các xã có hệ thống loa đến các thôn đảm bảo các hộ dân nghe được các thông tin tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, tin tức thời sự của Thành phố, Trung ương..., 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.3²⁰. 100% số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và điều hành. Các xã đều trang bị các máy tính có kết nối Internet phục vụ cho cán bộ, công chức làm việc và khai thác thông tin trên môi trường mạng. Tỷ lệ máy vi tính/cán bộ công chức đạt trên 90%. Các xã đều sử dụng, khai thác Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (Hpnet), ứng dụng chữ ký số, phần mềm Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến, hộp thư điện tử công vụ *haiphong.gov.vn* được triển khai thực hiện, 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.4²¹. Như vậy, 77/77 xã đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: 77 xã có các điểm bưu chính tại xã đảm bảo đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.1²². Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.2²³. Các xã cơ bản đều có dịch vụ báo chí truyền thông, như: 100% số thôn,

¹⁵ Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt 100%.

¹⁶ Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa.

¹⁷ Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm ATTP, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

¹⁸ Xã có điểm phục vụ bưu chính

¹⁹ Xã có dịch vụ viễn thông, internet

²⁰ Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn đạt 100%.

²¹ Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

²² Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

²³ Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh $\geq 85\%$.

khu dân cư trên địa bàn xã đều có hệ thống loa truyền thanh, đảm bảo các hộ dân nghe được các thông tin tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, tin tức thời sự của Thành phố, Trung ương... Hệ thống Đài truyền thanh xã được bố trí phòng riêng, có máy phát, máy ghi âm, bộ điều khiển mixer phục vụ cho việc tiếp âm, tiếp sóng và thực hiện các chương trình phát thanh của địa phương đảm bảo chất lượng và hiệu quả, 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.3²⁴. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số xã triển khai thực hiện hiệu quả, đúng quy định, 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.4²⁵. Các điểm công cộng (*khu vực Trung tâm xã, Trạm y tế xã ...*) tại 77 xã đều được lắp đặt hệ thống wifi miễn phí phục vụ nhân dân truy cập Internet, có 77/77 xã đạt chỉ tiêu 8.5²⁶. Như vậy, 77/77 xã đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông.

h) Nhà ở dân cư

Thực hiện Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố, giai đoạn 2020-2024, Thành phố đã hỗ trợ tổng số 2.802 hộ nghèo có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố (trong đó: 2.272 hộ xây mới và 530 hộ sửa chữa) với tổng số kinh phí hỗ trợ bằng tiền là 17.700 triệu đồng, hỗ trợ vay là 89.955 triệu đồng, 11.488 tấn xi măng và 27.258.000 viên gạch. Năm 2024, đã hỗ trợ cho 235 hộ (trong đó: 186 hộ xây mới và 49 hộ sửa chữa) với tổng kinh phí hỗ trợ bằng tiền là 6.315 triệu đồng, hỗ trợ vay là 7.325 triệu đồng. Đến hết năm 2024, 100% các xã không còn nhà tạm, dột nát. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố trung bình các xã đạt 100%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: 77/77 xã đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư*²⁷.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: 77/77 xã đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư*²⁸.

1.3. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, lao động

a) Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2024 đạt 79 triệu đồng/người/năm.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: 77/77 xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập*²⁹.

²⁴ Có dịch vụ báo chí truyền thông.

²⁵ Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội

²⁶ Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).

²⁷ Không còn nhà tạm, dột nát; Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 90\%$.

²⁸ Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố 100%.

²⁹ Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2022 ≥ 53 triệu đồng.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: 77/77 xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập³⁰.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu*: 45/77 xã đạt tiêu chí số 2 về Thu nhập³¹.

b) Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn 77 xã là 468.062 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 88%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 45%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: 77/77 xã đạt chỉ tiêu 12.1³². 77/77 xã đạt chỉ tiêu 12.2³³. Có 77/77 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: 77/77 xã đạt chỉ tiêu 12.1³⁴. 77/77 xã đạt chỉ tiêu 12.2³⁵. Có 77/77 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động.

c) Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Trên địa bàn 77 xã có 118 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó, có 94 hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, có 77/77 xã đạt chỉ tiêu 13.1³⁶. Có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.3³⁷. Có 07 xã có làng nghề và đã có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường, có 77/77 xã đạt chỉ tiêu 13.4³⁸. 100% các xã có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả, có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.5³⁹. Có 77 xã/77 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Có 118 HTX nông nghiệp thuộc 77 xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định, có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.1⁴⁰. Có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.2⁴¹. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất, vấn đề liên kết chuỗi trong hoạt động sản xuất - tiêu thụ ngày càng được quan tâm. 100% các xã có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm. Trong đó, có nhiều mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao tiêu biểu như: Mô hình sản xuất rau bắp cải, súp lơ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ sản phẩm tại xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo; Mô hình sản xuất cà chua theo tiêu chuẩn

³⁰ Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2022 $\geq$ 64 triệu đồng.

³¹ Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2022 $\geq$ 70,5 triệu đồng.

³² Tỷ lệ lao động qua đào tạo $\geq$ 86%.

³³ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ $\geq$ 39,5%.

³⁴ Tỷ lệ lao động qua đào tạo $\geq$ 87%.

³⁵ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ $\geq$ 40%.

³⁶ Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã.

³⁷ Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.

³⁸ Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường.

³⁹ Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.

⁴⁰ Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

⁴¹ Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

VietGAP gắn truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ sản phẩm tại xã Tiên Hưng, huyện Tiên Lãng; Mô hình sản xuất rau cải bắp an toàn theo hướng VietGAP tại xã An Hoà, huyện An Dương đã áp dụng cơ giới hoá các khâu, đã xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm, có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.3⁴². Việc ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã được triển khai, từng bước đang phát huy hiệu quả. Các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của các xã đều được gắn tem truy xuất nguồn gốc và bán qua kênh thương mại điện tử như: voso.vn, postmart.vn, sendo.vn ...; có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.4⁴³ và chỉ tiêu 13.5⁴⁴. Trên địa bàn các xã có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo thuận tiện cho quá trình sản xuất, giao thương hàng hóa trong vùng và 98 vùng được cấp mã số vùng trồng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, tiêu biểu như: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, theo hướng hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học... có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.6⁴⁵. Trên địa bàn các xã có nhiều điểm du lịch nổi tiếng (như: Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm; Quần đảo Cát Bà; khu tưởng niệm Vương triều Mạc, du lịch cộng đồng tại Việt Hải...); các xã có điểm tham quan, du lịch đều triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội, có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.7⁴⁶. Trên địa bàn các xã có nhiều mô hình hiệu quả theo hướng đa giá trị⁴⁷, như: xã Hòa Bình có mô hình sản xuất lúa theo định hữu cơ, giống lúa nếp A Sào, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, có hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, với diện tích 15ha⁴⁸; xã Tân Liên đang duy trì phát triển hiệu quả mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁴⁹, có 77 xã đạt chỉ tiêu 13.8⁵⁰. Có 77/77 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và Phát triển kinh tế nông thôn.

1.4. Giảm nghèo bền vững

Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2024 khu vực nông thôn là 1,3%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 0%, tỷ lệ hộ cận nghèo 1,3%.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: 77/77 xã đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều⁵¹.

⁴² Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

⁴³ Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

⁴⁴ Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử $\geq 50\%$.

⁴⁵ Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng.

⁴⁶ Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

⁴⁷ nâng cao năng suất, thu nhập, bảo vệ môi trường.

⁴⁸ Mô hình áp dụng cơ giới hoá đồng bộ giảm công lao động 30-35%, lợi nhuận tăng 30-40% so với sản xuất truyền thống; hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực.

⁴⁹ Mô hình ứng dụng nhà kính, hệ thống tưới tự động. Năng suất cao hơn 1,5-2 lần so với sản xuất đại trà, hạn chế việc sử dụng thuốc BVTV, bảo vệ môi trường. 100% sản phẩm được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP và cung cấp cho hệ thống siêu thị Winmart+

⁵⁰ Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

⁵¹ Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 $\leq 1,5\%$.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: 77/77 xã đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều*⁵².

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu: 77/77 xã đạt tiêu chí số 3 về Nghèo đa chiều*⁵³.

1.5. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

a) Giáo dục

100% các xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập; 100% số xã đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Năm học 2022-2023, 95% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (*phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp*). 100% các xã có cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá trở lên. 100% các xã có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: có 77/77 xã đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục và Đào tạo.*

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: có 77/77 xã đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục.*

b) Y tế

Tỉ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trung bình các xã đạt 99%. 100% các xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) trung bình các xã là 10%. 137/137 xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử. 100% xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa. 100% triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: 77/77 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế.*

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao: 77/77 xã đạt tiêu chí số 14 về Y tế.*

1.6. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam

99 % hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. 100% cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. 100% số xã có cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn, không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt 4,2 m²/người. 100% số xã thực hiện mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. 100% số xã thực hiện mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. 96% chất thải

⁵² Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 ≤ 1%.

⁵³ Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 ≤ 0,95%.

rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định. 95% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. 100% hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. 100% cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường. 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. 38% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. 75% chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. 99% khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường. 90% hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. 96% chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. 85% chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. 100% cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: Đã có 77/77 xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Đã có 77/77 xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường; 77/77 xã đạt tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu*: Đã có 45/77 xã đạt tiêu chí số 4 về Nước sạch thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

1.7. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới

100% các xã có điểm phục vụ bưu chính, đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên địa bàn các xã đạt 95%. 77/77 xã có dịch vụ viễn thông, internet, có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, có dịch vụ báo chí truyền thông, có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội. 77/77 xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (*khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng, ...*). 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn. 100% Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. 95,6% xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. 100% xã đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những

người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội. 100% xã có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn. 100% xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. 100% xã có dịch vụ công trực tuyến một phần. 100% xã giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: 77/77 xã đạt chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 18.5, 18.6.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: có 77/77 xã đạt tiêu chí số 8 về Thông tin truyền thông. 77/77 xã đạt tiêu chí số 15 về Hành chính công. 77/77 xã đạt tiêu chí 16 về Tiếp cận pháp luật.

1.8. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới*: có 77/77 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

- *Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao*: Đã có 77/77 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

(chi tiết tại Phụ lục 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện

Đánh giá kết quả đạt chuẩn tiêu chí huyện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao đối với 05 huyện (An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Cát Hải), huyện nông thôn mới đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã đối với huyện Bạch Long Vỹ.

2.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- *Yêu cầu: Chỉ tiêu 1.1. (Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn). Chỉ tiêu 1.2 (Có ít nhất 01 công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt).*

- *Kết quả: 5/5 huyện đạt tiêu chí*

+ Ngày 30 tháng 3 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 323/QĐ-TTg phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Vậy, **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 1.1.**

+ 100% huyện đã cơ bản **đảm bảo chỉ tiêu 1.2** (đã có nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật như: các tuyến đường huyện, các công trình hạ tầng điện và hạ tầng xã hội như: Trung tâm văn hóa huyện, bệnh viện đa khoa, trường Trung học phổ thông ...).

MT

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 1.1** (Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn). **Chỉ tiêu 1.2.** (Tối thiểu có 02 Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt).

- **Kết quả:** **5/5 huyện đạt tiêu chí.**

+ Có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 1.1.** có quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn.

+ **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 1.2** (các huyện có ≥ 02 công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt: Trung tâm Văn hóa huyện, Trung tâm Y tế huyện, Công viên huyện...).

+ Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các huyện cần thực hiện lập quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn.

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 1.1** (Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn). **Chỉ tiêu 1.2.** (Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt).

- **Kết quả:** **Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí**

+ Ngày 30 tháng 3 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 323/QĐ-TTg phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Huyện Bạch Long Vĩ có các công trình hạ tầng thiết yếu được đầu tư theo quy hoạch như các tuyến đường huyện, nhà văn hóa.

2.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 2.1** Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm. **Chỉ tiêu 2.2** 100% km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch. **Chỉ tiêu 2.3** Ít nhất 50% km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường. **Chỉ tiêu 2.4** Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên.

- **Kết quả:** **04/05 huyện đạt tiêu chí**

+ 5/5 huyện có hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 2.1**

+ 100% km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch: Các tuyến đường huyện (253,356 km/253,356 km) đều được nhựa hóa và đạt chuẩn theo quy hoạch. Có 5/5 huyện đạt **Chỉ tiêu 2.2**.

+ Ít nhất 50% km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường : Có 242,715km/253,356km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường, đạt 95,8%. Có 5/5 huyện đạt **chỉ tiêu 2.3**.

+ Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên: Huyện Vĩnh Bảo có bến xe tại huyện đạt tiêu chuẩn từ loại IV trở lên. 03 huyện (Kiến Thụy, Tiên Lãng, An Lão) có quy hoạch bến xe loại III. **04/05 huyện đạt chỉ tiêu 2.4**.

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 2.1** Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa. **Chỉ tiêu 2.2** 100% km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp. **Chỉ tiêu 2.3** Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên.

- Kết quả: 4/7 huyện đạt tiêu chí

+ Trên địa bàn các huyện 100% các tuyến đường huyện, đường xã kết nối đều được nhựa hóa. 100% các xã, các vùng liền kề có hệ thống đường huyện, đường xã kết nối các trung tâm hành chính, liên vùng, vùng nguyên liệu tập trung với nhau, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. 100% đường huyện qua khu vực đô thị đáp ứng tiêu chuẩn đường đô thị. **Có 5/5 huyện đạt chỉ tiêu 2.1**.

+ Các tuyến đường huyện (253,356 km) đều được nhựa hóa có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định. **Có 5/5 huyện đạt chỉ tiêu 2.2**.

+ Trong 05 huyện. 01 huyện Vĩnh Bảo có bến xe tại trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn từ loại III. 03 huyện (Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng,) có quy hoạch bến xe loại III. **Có 4/5 huyện đạt chỉ tiêu 2.3**.

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 2.1** 100% km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch và được bảo trì hàng năm. **Chỉ tiêu 2.2** Từ 50% km đường huyện trở lên được trồng cây xanh dọc tuyến đường. **Chỉ tiêu 2.3** Đường thủy nội địa do địa phương quản lý (nếu có) được lắp đặt hệ thống báo hiệu; các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa do địa phương quản lý (nếu có) đảm bảo các điều kiện an toàn và được cấp phép hoạt động.

- Kết quả: Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí

+ Tổng km đường huyện là 2,073 km. Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố, đã bố trí vốn đầu tư

công thành phố để đầu tư xây dựng 03 tuyến đường theo Quy hoạch. **Đạt chỉ tiêu 2.1**

+ Huyện Bạch Long Vĩ có 1,33km/2,073km đường được trồng cây xanh dọc tuyến, đạt 64,15%. **Đạt chỉ tiêu 2.2.**

+ Đường thủy nội địa do huyện quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu; các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa do huyện quản lý đảm bảo các điều kiện an toàn và được cấp phép hoạt động. **Đạt chỉ tiêu 2.3.**

2.3. Thủy lợi và phòng chống thiên tai

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- **Yêu cầu: Chỉ tiêu 3.1** (Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch). **Chỉ tiêu 3.2** (Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ).

- **Kết quả: 5/5 huyện đã đạt tiêu chí.**

+ 100% hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

+ 5/5 huyện đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

Yêu cầu: Chỉ tiêu 3.1 (Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp). **Chỉ tiêu 3.2** (Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện). **Chỉ tiêu 3.3** (Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt loại khá).

- **Kết quả: 5/5 huyện đã đạt tiêu chí.**

+ Các công trình thủy lợi do huyện quản lý thường xuyên được bảo trì, nâng cấp

+ Các huyện đã thực hiện tốt việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền được phân công, phân cấp, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

+ 5/5 huyện đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ đạt loại khá.

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- **Yêu cầu: Chỉ tiêu 3.1** (Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (nếu có) được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên). **Chỉ tiêu 3.2** (Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ).

- **Kết quả: Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí**

+ Trên địa bàn huyện có ít diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất canh tác của người dân quanh đảo, manh mún, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh ăn uống, sinh hoạt của người dân trên đảo.

+ Huyện đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

2.4. Điện

Trên địa bàn 05 huyện (An Lão, Kiến Thụy, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải) có 1.320 trạm biến áp phân phối với tổng công suất hơn 645.802 kVA; 910,5 km đường dây trung thế và 2.720km đường dây hạ thế; Tổng số công tơ điện 141.806 công tơ. Hệ thống lưới điện trên địa bàn các huyện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kết cấu chịu lực, an toàn theo quy định tại Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025". Hệ thống lưới điện trên các huyện đảm bảo hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống. Việc cấp điện đảm bảo tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

Trong thời gian tới, các địa phương tiếp tục nâng cấp, cải tạo hệ thống điện để đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân.

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- *Yêu cầu:* Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

- *Kết quả:* **5/5 huyện đạt tiêu chí.**

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- *Yêu cầu:* Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.

- *Kết quả:* **5/5 huyện đạt tiêu chí hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan.**

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- *Yêu cầu:* Hệ thống điện đồng bộ theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

- *Kết quả:* Huyện Bạch Long Vĩ sử dụng nguồn điện từ quạt điện gió và nguồn điện năng lượng mặt trời. Hệ thống điện gồm 1 trạm điện, 6 trạm biến áp tổng công suất đạt 410-630 KVA đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho người dân trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật điện. **Đạt tiêu chí**

2.5. Y tế - Văn hóa - Giáo dục

210

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 5.1** Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn. **Chỉ tiêu 5.2** Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã. **Chỉ tiêu 5.3** Tối thiểu 60% trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên. **Chỉ tiêu 5.4** Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn.

- Kết quả: 5/5 huyện đạt tiêu chí

+ 5/5 huyện có Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn. Trong đó có 02 Trung tâm Y tế đạt hạng II và 03 Trung tâm Y tế huyện đạt hạng III. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.1**

+ 5/5 huyện có Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.2**

+ Trên địa bàn 05 huyện có 17 trường THPT công lập, trong đó 100% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, 02 trường (trường THPT Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo và trường THPT Nguyễn Đức Cảnh, huyện Kiến Thụy) đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.3.**

+ Các huyện có 05 Trung tâm GDNN-GDTX đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) cấp độ 1. Như vậy, **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.4.**

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 5.1** Ít nhất 95% người dân tham gia bảo hiểm y tế. **Chỉ tiêu 5.2** 100% công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao. **Chỉ tiêu 5.3** Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả. **Chỉ tiêu 5.4** 100% số trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. **Chỉ tiêu 5.5** Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

- Kết quả: 4/5 huyện đạt tiêu chí

+ Tỷ lệ người dân trên địa bàn các huyện tham gia Bảo hiểm y tế đạt trên 95%. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.1.**

+ Có 5/5 huyện có công viên được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao đạt chỉ tiêu 5.2.

+ Trên địa bàn 05 huyện hiện có tổng số 448 di tích được kiểm kê, xếp hạng, trong đó 321 di tích được xếp hạng (gồm: 02 di tích quốc gia đặc biệt, 45 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 242 di tích cấp thành phố), 04 di sản văn hóa phi

vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong những năm qua, các huyện đã thực hiện tốt việc kế thừa, phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, việc kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn, **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 5.3.**

+ Trên địa bàn 05 huyện có 17 trường THPT công lập, 100% số trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, 02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (THPT Vĩnh Bảo - huyện Vĩnh Bảo, THPT Nguyễn Đức Cảnh - huyện Kiến Thụy); 02 trường (THPT Toàn Thắng – huyện Tiên Lãng, THPT An Lão – huyện An Lão) đã được thành phố bố trí kinh phí hỗ trợ nâng cấp, cải tạo để đạt chuẩn mức độ 2. **04/05 huyện đạt chỉ tiêu 5.4.**

+ Các huyện có 05 Trung tâm GDNN-GDTX, trong đó có 04 Trung tâm đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) cấp độ 2 (tại huyện An Lão, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Tiên Lãng). Như vậy, **04/05 huyện đạt chỉ tiêu 5.5.**

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 5.1** Có Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn, hoặc có Trung tâm y tế quân dân y theo quy định. **Chỉ tiêu 5.2** Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao. **Chỉ tiêu 5.3** Trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định.

- **Kết quả:** **Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí**

+ Huyện có trung tâm Y tế dân quân y, gồm có 3 bác sỹ, trong đó 1 bác sỹ CK1, 2 bác sỹ đa khoa, 1 bác sỹ quân y và 4 y sỹ, 3 điều dưỡng. **Đạt chỉ tiêu 5.1**

+ Huyện có Trung tâm văn hóa huyện thường xuyên tổ chức văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao. **Đạt chỉ tiêu 5.2.**

+ Có trường học liên thông Tiểu học - Mẫu giáo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. **Đạt chỉ tiêu 5.3.**

2.6. Kinh tế

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới:

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 6.1** Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn. **Chỉ tiêu 6.2** Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn. **Chỉ tiêu 6.3.** Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện **Chỉ tiêu 6.4** Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

- **Kết quả:** **5/5 huyện đạt tiêu chí**

+ Trên địa bàn 05 huyện có 01 khu công nghiệp với diện tích 526,8ha, 06 cụm công nghiệp với tổng diện tích 278,5ha; Trong đó, 01/01 khu công nghiệp có

tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên. Có 06 cụm công nghiệp đã, đang được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên. Có 5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.1.

+ Các huyện có 05 chợ, trong đó, có 04/05 chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 theo quy định (chợ thị trấn Vĩnh Bảo, chợ thị trấn An Lão, chợ Cát Bà, chợ thị trấn Núi Đồi huyện Kiến Thụy), có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.2.**

+ 05/05 huyện vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo thuận tiện cho quá trình sản xuất, giao thương hàng hóa trong vùng và 98 vùng được cấp mã số vùng trồng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, tiêu biểu như: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, theo hướng hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học... Có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.3.**

+ 5/5 huyện có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.4.**

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- *Yêu cầu: **Chỉ tiêu 6.1** (Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ). **Chỉ tiêu 6.2** (Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến). **Chỉ tiêu 6.3** (Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định). **Chỉ tiêu 6.4** (Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả). **Chỉ tiêu 6.5** (Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội).*

*- **Kết quả: 5/5 huyện đạt tiêu chí***

+ Trên địa bàn 05 huyện có 01 khu công nghiệp với tổng diện tích 526,8ha, 06 cụm công nghiệp với tổng diện tích 278,5ha; Trong đó, 01/01 khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy từ 50% trở lên. Có 06 cụm công nghiệp đã và đang được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, được lấp đầy từ 50% trở lên. Có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.1.**

+ 100% huyện có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo thuận tiện cho quá trình sản xuất, giao thương hàng hóa trong vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, tiêu biểu như: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, theo hướng hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học... Có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.2.**

+ Các huyện có 05 chợ, trong đó, có 04/05 chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 theo quy định (chợ thị trấn Vĩnh Bảo, chợ thị trấn An Lão, chợ Cát Bà, chợ thị trấn Núi Đồi huyện Kiến Thụy), có **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.3.**

+ 5/5 huyện đã ban hành Đề án hoặc Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả. **Có 5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.4.**

+ Trên địa bàn các huyện có nhiều điểm tham quan du lịch, trong đó có những điểm nổi tiếng như: Khu di tích Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (huyện Vĩnh Bảo), Khu tưởng niệm Vương triều Mạc (huyện Kiến Thụy), Khu di tích Núi Voi (huyện An Lão), Vườn quốc gia Cát Bà, Vịnh Lan Hạ, làng sinh thái Việt Hải (huyện Cát Hải) ... các địa phương đều thực hiện quảng bá hình ảnh các điểm du lịch của huyện thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội. **Có 5/5 huyện đạt chỉ tiêu 6.5.**

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 6.1** Tỷ lệ tàu cá khai thác và cơ sở nuôi trồng thủy sản (nếu có) đảm bảo điều kiện theo quy định đạt $\geq 20\%$. **Chỉ tiêu 6.2** Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn. **Chỉ tiêu 6.3.** Không có nhà tạm, dột nát **Chỉ tiêu 6.4** Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt $\geq 90\%$. **Chỉ tiêu 6.5.** Thu nhập bình quân đầu người của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm. **Chỉ tiêu 6.6.** Tỷ lệ nghèo đa chiều của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới phải bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ nghèo đa chiều áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm. **Chỉ tiêu 6.7.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm. **Chỉ tiêu 6.8.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm.

- Kết quả: Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí

+ Hiện nay, trên địa bàn huyện có 20 tàu cá đang hoạt động, các tàu cá đủ điều kiện hoạt động theo quy định bằng 100%. **Đạt chỉ tiêu 6.1.**

+ Trên địa bàn huyện có các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt, đời sống của người dân trên địa bàn. **Đạt chỉ tiêu 6.2.**

+ Trên địa bàn huyện không có nhà dột, nhà tạm. 100% số hộ (231/231 hộ) có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố. **Đạt chỉ tiêu 6.3, 6.4.**

+ Thu nhập bình quân đầu người của huyện năm 2024, đạt khoảng 112,394 triệu đồng/người/năm. **Đạt chỉ tiêu 6.5.**

- + Trên địa bàn huyện không có hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đạt chỉ tiêu 6.6.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo của huyện đạt 88,13 %. ***Đạt chỉ tiêu 6.7.***
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của huyện đạt 40,64%. ***Đạt chỉ tiêu 6.8.***

2.7. Môi trường

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- ***Yêu cầu: Chỉ tiêu 7.1 Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh. Chỉ tiêu 7.2 Tối thiểu 40% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Chỉ tiêu 7.3 Có ít nhất 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã. Chỉ tiêu 7.4 Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp. Chỉ tiêu 7.5 Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu. Chỉ tiêu 7.6 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đảm bảo ít nhất $2m^2/\text{người}$. Chỉ tiêu 7.7 Tối thiểu 50% chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định). Chỉ tiêu 7.8 100% điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định.***

- ***Kết quả: 5/5 huyện đạt tiêu chí.***

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn các huyện được thu gom, xử lý theo quy định đạt 96%, ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.1.***

+ Hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: Trên địa bàn các huyện có trên 40% số hộ thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.2***

+ 5/5 huyện có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã. ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.3***

+ 5/5 huyện có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp. ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.4***

+ Trên địa bàn 5 huyện có 01 khu công nghiệp và 06 cụm công nghiệp, 07 làng nghề thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu. ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.5.***

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trung bình đạt $4,09m^2/\text{người}$. ***5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.6***

+ Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 80%. **5/5 huyện đạt tiêu chí 7.7.**

+ Trên địa bàn các huyện có 100% điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.8.**

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 7.1** (Ít nhất 95% chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định). **Chỉ tiêu 7.2** (100% chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường). **Chỉ tiêu 7.3** (Tối thiểu 80% chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường). **Chỉ tiêu 7.4** (Tối thiểu 70% hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn). **Chỉ tiêu 7.5** (Thấp nhất 50% nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp). **Chỉ tiêu 7.6** (Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ít nhất phải đạt $4m^2/người$). **Chỉ tiêu 7.7** (Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện). **Chỉ tiêu 7.8** (Tối thiểu 85% chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định).

- Kết quả: **4/5 huyện đạt tiêu chí**

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn các huyện được thu gom, xử lý theo quy định đạt 96%, **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.1.**

+ 87% chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.2**

+ 85% chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.3**

+ Hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn: 04 huyện (Tiên Lãng, An Lão, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy) có hộ thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt trên 70%. **4/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.4**

+ 80% số hộ có nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.5**

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trung bình đạt $4.09 m^2/người$. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.6**

+ 7/7 làng nghề thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 7.7**

+ Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 80 %. **5/5 huyện đạt tiêu chí 7.8.**

mo

c) *Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù*

- *Yêu cầu: Chỉ tiêu 7.1 Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chỉ tiêu 7.2 $\geq 40\%$ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Chỉ tiêu 7.3 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Chỉ tiêu 7.4 Tỷ lệ che phủ rừng (nếu có) đạt $\geq 14\%$. Chỉ tiêu 7.5 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đảm bảo ít nhất $2\text{m}^2/\text{người}$. Chỉ tiêu 7.6 $\geq 85\%$ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Chỉ tiêu 7.7 100% điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định.*

- *Kết quả: Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí*

+ Huyện có 01 bãi rác có các biện pháp đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý là 0,036 tấn/năm. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 1.642 tấn/năm, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là 1.609 tấn/năm, đạt tỷ lệ 98%. **Đạt chỉ tiêu 7.1.**

+ Trên địa bàn huyện có 184/231 số hộ gia đình và các cơ quan đơn vị tham gia phân loại rác sinh hoạt tại nguồn đạt 79,65%. **Đạt chỉ tiêu 7.2.**

+ 9/9 cơ sở (100%) không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường tuy nhiên cũng có bản cam kết bảo vệ môi trường gửi UBND huyện và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. **Đạt chỉ tiêu 7.3.**

+ Diện tích che phủ rừng là 46ha; tỷ lệ che phủ rừng huyện Bạch Long Vĩ đạt 14,98% (46/307,02ha). **Đạt chỉ tiêu 7.4.**

+ Tổng số dân trên địa bàn huyện là 634 người, diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư thôn 2.600m^2 , đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt $4,1\text{m}^2/\text{người}$. **Đạt chỉ tiêu 7.5.**

+ Tổng lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn huyện: 468 tấn/năm; Lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: 460 tấn/năm, đạt tỷ lệ: 98,29%. **Đạt chỉ tiêu 7.6.**

+ Huyện không có điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn. **Đạt chỉ tiêu 7.7.**

2.8 Chất lượng môi trường sống

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- *Yêu cầu: Chỉ tiêu 8.1 Ít nhất 43% hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. Chỉ tiêu 8.2 Tối thiểu 35% công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững. Chỉ tiêu 8.3 Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện. Chỉ tiêu 8.4 Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch -*

đẹp, an toàn. **Chỉ tiêu 8.5** 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- **Kết quả: 7/7 huyện đạt tiêu chí**

+ 94% số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.1**

+ 80% công trình cấp nước tập trung trên địa bàn các huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.2**

+ 5/5 huyện đã ban hành kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.3**

+ 5/5 huyện có cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.4**

+ 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.5**

b) **Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao**

- **Yêu cầu: Chỉ tiêu 8.1.** Tối thiểu 53% hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. **Chỉ tiêu 8.2** Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt ít nhất 80 lít. **Chỉ tiêu 8.3** Tối thiểu 40% công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững. **Chỉ tiêu 8.4** Ít nhất 01 mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường. **Chỉ tiêu 8.5** Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn. **Chỉ tiêu 8.6** 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. **Chỉ tiêu 8.7** 100% cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. **Chỉ tiêu 8.8** Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện. **Chỉ tiêu 8.9** Có mô hình xã, thôn thông minh.

- **Kết quả: 5/5 huyện đạt tiêu chí**

+ 94% số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.1**

+ Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt 101 lít. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.2**

+ 80% công trình cấp nước tập trung trên địa bàn các huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.3**

+ Các huyện có 01 mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.4**

20

+ 5/5 huyện có cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.5**

+ 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.6**

+ 100% cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 8.7**

+ 5/5 huyện không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện.

+ 5/5 huyện có mô hình xã, thôn thông minh.

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- **Yêu cầu:** **Chỉ tiêu 8.1** Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. **Chỉ tiêu 8.2** $\geq 80\%$ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững. **Chỉ tiêu 8.3** Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan trên địa bàn huyện. **Chỉ tiêu 8.4** Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn. **Chỉ tiêu 8.5** 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- **Kết quả:** Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn huyện đạt 100% (231/231 hộ). **Đạt chỉ tiêu 8.1.**

+ Đơn vị cấp nước sạch đã khai thác, vận hành đảm bảo đúng theo quy định chất lượng nước đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng (QCĐP 02:2023/TPHT) ban hành tại Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố. **Đạt chỉ tiêu 8.2.**

+ Huyện đã ban hành Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 26/6/2024 Triển khai thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới đặc thù trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 13/8/2024 Cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn huyện Bạch Long Vĩ, giai đoạn 2024-2029. **Đạt chỉ tiêu 8.3.**

+ Hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường được quan tâm đầu tư; vỉa hè thông thoáng, cây xanh được trồng ven các tuyến đường, công tác vệ định được thực hiện thường xuyên trên các tuyến đường chính. Đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường 10,69/16,69 đạt 64,05%. **Đạt chỉ tiêu 8.4.**

+ 9/9 cơ sở (100%) không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường tuy nhiên cũng có bản cam kết bảo vệ môi trường gửi UBND huyện và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. **Đạt chỉ tiêu 8.5.**

2.9. Hệ thống chính trị - An ninh, trật tự - Hành chính công

a) Tiêu chí huyện nông thôn mới

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 9.1** Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **Chỉ tiêu 9.2** 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **Chỉ tiêu 9.3** Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. **Chỉ tiêu 9.4** Đảm bảo an ninh, trật tự. **Chỉ tiêu 9.5** Có dịch vụ công trực tuyến một phần. **Chỉ tiêu 9.6** Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- Kết quả: **5/5 huyện đạt tiêu chí**

+ 100% đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.1**

+ 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.2**

+ Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.3**

+ 100% các huyện đảm bảo an ninh, trật tự. Có dịch vụ công trực tuyến một phần. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.4, 9.5**

+ Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.6.**

b) Tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 9.1** An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao. **Chỉ tiêu 9.2** Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Kết quả: **5/5 huyện đạt tiêu chí**

+ An ninh, trật tự trên địa bàn 07 huyện được giữ vững ổn định và nâng cao. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.1.**

+ 5/5 huyện có dịch vụ công trực tuyến toàn trình. **5/5 huyện đạt chỉ tiêu 9.2.**

c) Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù

- Yêu cầu: **Chỉ tiêu 9.1** Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **Chỉ tiêu 9.2** 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **Chỉ tiêu 9.3** Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. **Chỉ tiêu 9.4** Đảm bảo an ninh, trật tự. **Chỉ tiêu 9.5.** Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu

quân sự, quốc phòng. **Chỉ tiêu 9.6** Có dịch vụ công trực tuyến một phần. **Chỉ tiêu 9.7** Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

- **Kết quả: Huyện Bạch Long Vĩ đạt tiêu chí**

+ Năm 2024, Đảng bộ, chính quyền huyện đều hoàn thành tốt nhiệm vụ; 100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. **Đạt chỉ tiêu 9.1, 9.2.**

+ Trong 2 năm 2023, 2024 không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đều được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. **Đạt chỉ tiêu 9.3.**

+ Trên địa bàn huyện luôn đảm bảo an ninh, trật tự; không để xảy ra vụ việc nghiêm trọng. **Đạt chỉ tiêu 9.4.**

+ Trên địa bàn huyện có Tiểu đoàn phòng thủ đảo thuộc Trung đoàn 295 - Bộ tư lệnh Quân khu 3 đảm bảo lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng. **Đạt chỉ tiêu 9.5.**

+ Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 206/274 trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt: 75,18%. **Đạt chỉ tiêu 9.6.**

+ Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. **Đạt chỉ tiêu 9.7.**

(Chi tiết tại Phụ lục 09, 10, 11 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện Quy định thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

3.1. Yêu cầu

- Có 100% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; đối với các huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Có 100% số thị xã, thành phố trên địa bàn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; đối với các thị xã, thành phố đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, phải rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo yêu cầu đối với thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Có ít nhất 20% số huyện trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Có ít nhất 40% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Có Đề án xây dựng nông thôn mới toàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2021 - 2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông qua.

- Có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4 m²/người.

- Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý đạt từ 80% trở lên.

3.2. Kết quả thực hiện

- Về xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 7/8 huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới trong đó 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020 và 02 huyện đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025. Huyện Bạch Long Vĩ cơ bản đạt các tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã, đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, xét công nhận huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới. **Đạt.**

- Về xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Hiện nay, 02 huyện An Lão, Tiên Lãng đã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 02 huyện (Vĩnh Bảo, Kiến Thụy) cơ bản đạt tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ công nhận. **Đạt.**

- Về xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Đến ngày 31/12/2024, Thành phố có 100% số xã (137/137 xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. **Đạt.**

- Về xây dựng Đề án xây dựng nông thôn mới toàn thành phố giai đoạn 2021-2025: Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 Xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, thông qua Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 13/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025. **Đạt.**

- Cây xanh dọc các tuyến đường: Trên địa bàn thành phố có tổng số 800,71 km đường quốc lộ, đường tỉnh, huyện (đường quốc lộ 171,86 km, đường tỉnh 246,2 km, đường huyện 382,65 km). Số km được trồng cây xanh dọc tuyến đường khoảng 601km (đường quốc lộ 123,36 km, đường tỉnh 181,85 km, đường huyện 296,12 km), đạt 75%. **Đạt.**

- Đất cây xanh công cộng: Dân số thành phố Hải Phòng năm 2023 là 2.432 nghìn người (thành thị 1.202,461 nghìn người, nông thôn 1.230,3 nghìn người), diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố là 8,716km² (khu vực nông thôn 6,042km², khu vực đô thị 2,668km²). Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người 3,56m²/người (khu vực nông thôn là 4,9m², khu vực đô thị 2,22m²/người). **Chưa đạt.**

- *Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức*: Năm 2024, chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của Thành phố Hải Phòng đạt 91,1%. **Đạt.**

Như vậy, hiện nay thành phố đã cơ bản **đạt 6/7 chỉ tiêu.**

IV. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC GIAI ĐOẠN 2021-2024

Tổng nguồn lực đã huy động là **63.097,836 tỷ đồng**; trong đó:

- Vốn ngân sách trực tiếp: 10.794,036 tỷ đồng, chiếm 17%. Trong đó:

+ Vốn đầu tư công: 10.690,036 tỷ đồng, đầu tư các công trình giao thông, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế;

+ Vốn sự nghiệp: 104 tỷ đồng hỗ trợ chi phí chỉ đạo, điều hành, quản lý, tuyên truyền cho các Sở, ngành, địa phương; tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân; quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng; chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân; hỗ trợ hoàn thành các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí cấp xã ...;

- Vốn lồng ghép: 8.553,8 tỷ đồng, chiếm 13,6%. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung; Hỗ trợ chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, hữu cơ, chăn nuôi an toàn dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quản lý và sử dụng đất trồng lúa; các mô hình khuyến nông; Chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến THPT; vốn đầu tư công của huyện được phân cấp; Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết 41/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố ...;

- Vốn tín dụng: 28.055 tỷ đồng, chiếm 44,5%. Vốn vay tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã.

- Vốn huy động doanh nghiệp: 4.860 tỷ đồng, chiếm 7,7%. Vốn doanh nghiệp điện, doanh nghiệp nước sạch, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã.

- Vốn huy động đóng góp của nhân dân: 10.835 tỷ đồng, chiếm 17,2%. Huy động nhân dân đóng góp thông qua hình thức tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng các công trình nông thôn mới; vốn đối ứng của nhân dân để thực hiện các chính sách tín dụng.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình từ thành phố đến cơ sở được thường xuyên quan tâm: thành phố đã ban hành trên 20 Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch; ưu tiên bố trí nguồn lực lớn từ ngân sách thành phố cho Chương trình. Song song với việc đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, thành phố đã ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an

sinh xã hội, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn và xử lý rác thải, thực hiện chuyển đổi số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật, bảo vệ an ninh trật tự ...;

- Thực hiện phân cấp triệt để, mạnh mẽ, cả về xây dựng nông thôn mới và đầu tư xây dựng cơ bản cho các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt để địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, cân đối, bố trí nguồn lực, tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành Chương trình;

- Công tác tuyên truyền, vận động cả hệ thống chính trị tham gia thực hiện chương trình đã được quan tâm thường xuyên, nhất là tuyên truyền vận động nhân dân tăng cho quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới, bình quân mỗi xã tổ chức trên 30 cuộc họp với nhân dân để tuyên truyền, thống nhất phương án tăng cho quyền sử dụng đất, mở rộng các công trình; qua đó, vận động trên 45.000 trường hợp tự nguyện tặng cho quyền sử dụng trên 834.000m² đất, giá trị ước tính đạt trên 5.600 tỷ đồng.

- Các công trình hạ tầng kinh tế xã hội sau đầu tư đã từng bước định hình diện mạo khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, tiệm cận với đô thị; cụ thể: các tuyến đường đã được chỉnh trang, thảm nhựa rộng 3,5m, 5,5m, 7m, 9m, bố trí điện chiếu sáng, trồng cây xanh, bố trí vỉa hè (loại đường 7m, 9m)... cơ sở vật chất giáo dục, y tế, văn hóa đã được đầu tư nâng cấp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân;

- Thu nhập đầu người khu vực nông thôn năm 2024 đạt 79 triệu đồng/người/năm, tăng 14,4 triệu đồng so với năm 2023, tăng 22,6 triệu đồng so với năm 2020;

- Đến tháng 4/2025, thành phố có 77/77 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; 45/77 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (*chi tiết tại Phụ lục 12*); 05/06 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, 02 huyện (Tiên Lãng, An Lão) đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao. Đến nay, thành phố Hải Phòng là 1 trong 18 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và là một trong những tỉnh, thành dành nguồn lực lớn từ ngân sách cho Chương trình.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Việc rà soát, đánh giá hiện trạng, đề xuất lựa chọn danh mục đầu tư còn chưa sát với thực tế, dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai thực hiện; năng lực quản lý, triển khai dự án của một số Ban Quản lý dự án huyện còn chưa thực sự hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng và tiến độ thi công một số công trình chưa đảm bảo yêu cầu đề ra;

- Một số công trình sau đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu tiêu chí, nhất là yêu cầu về vỉa hè, hệ thống cây xanh đối với loại đường 7m, 9m. Việc bàn giao, quản lý, vận hành công trình sau đầu tư theo phân cấp chưa được quan tâm đúng mức;

- Việc tham mưu triển khai thực hiện một số nội dung theo yêu cầu của Trung

ương chưa được kịp thời (như: nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách, cơ chế lồng ghép ...), việc ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí của một số Sở, ngành còn chậm do phải chờ hướng dẫn của một số Bộ, ngành Trung ương.

- Việc triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn chưa đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của Chương trình. Tỷ lệ nông sản sản xuất theo các tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAP,...) còn thấp, chưa có nhiều các sản phẩm OCOP so với tiềm năng của thành phố. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất chưa mạnh sang sản xuất rau màu và cây ăn quả; công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp chậm hình thành. Việc đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp có chuyển biến nhưng kết quả chưa cao, nhiều HTX nông nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ, sức cạnh tranh thấp, năng lực quản trị, khả năng tài chính hạn chế. Phần lớn các chuỗi liên kết sản xuất quy mô còn nhỏ lẻ, tỷ lệ chuỗi liên kết sản xuất nông sản theo các tiêu chuẩn, chất lượng bền vững còn thấp, thiếu tính bền vững; công tác xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực chưa được đầu tư tương xứng, việc hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ người sản xuất (nông dân/tổ hợp tác/hợp tác xã) đến doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ tỷ lệ còn hạn chế; vẫn còn tình trạng bỏ ruộng ở khu vực nông thôn;

- Môi trường và cảnh quan nông thôn mặc dù đã được quan tâm, nhưng chưa thường xuyên, liên tục, chưa có nhiều mô hình hiệu quả về bảo vệ môi trường, phân loại rác thải đầu nguồn để nhân rộng, tạo thành phong trào rộng khắp.

2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan:

- Năm 2021, 2022 là những năm đầu triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, nhiều quy định, tiêu chí, chính sách mới của Trung ương được ban hành, vì vậy, quá trình triển khai thực hiện còn gặp nhiều lúng túng;

- Mật độ dân số cao, kinh tế phát triển nhanh, thành phố Hải Phòng chịu sức ép lớn của ô nhiễm môi trường. Bên cạnh lượng chất thải từ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân nông thôn, địa bàn nông thôn một số địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp với lượng chất thải lớn. Đồng thời, gia tăng dân số cơ học nhanh, lượng lao động nhập cư lớn dẫn đến tình hình đảm bảo an ninh, trật tự một số xã còn khó khăn, phức tạp;

- Số lượng chỉ tiêu, tiêu chí về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 rất nhiều (*Bộ tiêu chí xã nông thôn mới gồm 19 tiêu chí 72 chỉ tiêu, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao gồm 19 tiêu chí 75 chỉ tiêu, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu gồm 5 tiêu chí 14 chỉ tiêu, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới gồm 9 tiêu chí 36 chỉ tiêu, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao gồm 9 tiêu chí, 38 chỉ tiêu*), nhiều nội dung, khái niệm mới lần đầu thực hiện (*thôn, xã thông minh; mô hình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị; dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa; số khám chữa bệnh điện tử ...*);

- Các hướng dẫn thực hiện tiêu chí của các Bộ, ngành Trung ương còn chưa

kịp thời, có nhiều nội dung hướng dẫn mang tính chuyên ngành sâu, yêu cầu nhiều bảng biểu, số liệu để minh chứng kết quả thực hiện tiêu chí. Các tiêu chí lại tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung trong quá trình thực hiện;

- Công tác vận động nhân dân tặng cho quyền sử dụng đất để mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn gặp khó khăn. Giá đất thời gian vừa qua có sự biến động tăng mạnh; hộ dân chỉ đồng ý hiến tặng đất để làm đường giao thông, không đồng ý hiến đất để làm đủ via hè.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa thực sự chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai các nội dung Chương trình; năng lực quản lý triển khai thực hiện Chương trình và dự án đầu tư nông thôn mới của cấp huyện, cấp xã còn nhiều bất cập, hạn chế so với yêu cầu của Chương trình: mỗi xã chỉ có 01 cán bộ kiêm nhiệm tham mưu triển khai Chương trình, mỗi huyện chỉ có 01 cán bộ chuyên trách theo dõi còn lại đều là cán bộ kiêm nhiệm ...;

- Công tác huy động, lồng ghép các nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách của một số địa phương còn chưa ưu tiên tập trung cho các xã thuộc kế hoạch xây dựng đạt chuẩn trong năm;

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân của một số địa phương còn chưa được thường xuyên, liên tục, chưa có nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp, hiệu quả để huy động nhân dân tích cực chung tay tham gia thực hiện Chương trình;

- Năng lực quản lý điều hành dự án của một số địa phương còn hạn chế; công tác lựa chọn tư vấn (khảo sát, lập dự án, thiết kế, thi công) của một số địa phương chưa đạt yêu cầu. Việc thực hiện lập dự án chung theo từng xã liên quan đến nhiều trình tự, thủ tục, đòi hỏi cần có thời gian để triển khai thực hiện: *lập, thẩm định, họp HĐND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; lựa chọn nhà thầu tư vấn lập dự án, khảo sát, lập dự án, thẩm định, phê duyệt dự án; họp HĐND huyện bố trí vốn; lập, thẩm định, lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công; lựa chọn nhà thầu thi công ...;*

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp tại một số địa phương còn chậm được đổi mới; việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

- Một bộ phận lực lượng lao động trẻ không thiết tha với sản xuất nông nghiệp, lao động nông nghiệp chủ yếu là lực lượng lớn tuổi, dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận các ứng dụng, các mô hình mới trong sản xuất nông nghiệp.

VI. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một là: Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tốt và thành công khi có sự vào cuộc thực sự của cả hệ thống chính trị và người dân, trong đó:

Sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong việc tổ chức thực hiện và sự vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể chính trị - xã hội là nhân tố quan trọng.

Sự tham gia tích cực với vai trò chủ thể của người nông dân là yếu tố quyết định. Đặc biệt phải phát huy được vai trò người đứng đầu cấp ủy, chính quyền. Coi trọng cấp ủy Đảng ở cơ sở và thôn xóm.

Hai là: Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, nhận thức cán bộ, đảng viên và nhân dân về mục đích, ý nghĩa, nội dung của chương trình và tổ chức thành phong trào sâu rộng đến các hộ nông dân một cách thiết thực.

Đổi mới phương pháp tuyên truyền từ truyền thông diện rộng sang phản ánh nội dung, phương thức thực hiện, gương người tốt việc tốt, kết quả các công trình điển hình để người dân thấy ý nghĩa thiết thực nhằm lôi cuốn nhiều hơn người dân tham gia phong trào.

Ba là: Huy động, ưu tiên, bố trí nguồn lực từ ngân sách thỏa đáng, phân cấp mạnh mẽ, giao quyền chủ động cấp huyện, cấp xã trong việc quyết định đầu tư các công trình, tiêu chí, nội dung xây dựng nông thôn mới, kết hợp với công tác kiểm tra, giám sát.

Chú trọng huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân... Tập trung sản xuất, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn.

Bốn là: Thường xuyên làm tốt công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời cách làm, phát huy sự sáng tạo, chủ động, tích cực của các cấp, các ngành và nhân dân trong xây dựng nông thôn mới.

Năm là: Chú trọng công tác bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn; đảm bảo an ninh, an sinh, an toàn trong xây dựng nông thôn mới, đặc biệt nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước cấp xã.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

Xây dựng nông thôn mới nhằm góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025; đồng thời, cụ thể hóa các mục tiêu, yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố;

Người dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình xây dựng nông thôn mới; có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao; mục tiêu nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội;

Xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; tập trung nguồn lực, đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với quá trình đô thị hoá, đặc biệt là chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho việc chuyển đổi một số huyện thành quận, thành phố trong tương lai; cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh; xây dựng nông thôn bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa với phát triển thành thị, theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”;

Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả, đa giá trị, quy mô sản xuất hàng hóa nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên việc huy động nguồn lực để đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, hình thành thêm nhiều khu sản xuất nông nghiệp tập trung, sử dụng công nghệ cao, sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, có giá trị thương phẩm cao.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện sinh hoạt cho người dân nông thôn; rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; phát huy tiềm năng, thế mạnh, phù hợp với thực tiễn của địa phương, gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế



nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đảm bảo đồng bộ và hiện đại, theo hướng đô thị. Bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tình hình an ninh trật tự nông thôn được giữ vững.

Phân đầu đến hết năm 2025: (1) Cấp xã: 100% số xã (trừ 04 xã: *Đồng Bài, Nghĩa Lộ, Hoàng Châu, Văn Phong thuộc huyện Cát Hải*) cơ bản đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu. (2) Cấp huyện: 04 huyện (*Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy*) đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao; Huyện Cát Hải giữ vững kết quả đạt chuẩn huyện nông thôn mới, hoàn thiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Huyện Bạch Long Vĩ đạt chuẩn huyện nông thôn mới theo tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã. (3) Cấp thành phố: Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*chi tiết tại Phụ lục 13, 14 kèm theo*).

2.2. Mục tiêu cụ thể

- 70% đường trục chính từ đường huyện về trung tâm xã và đường liên xã được trải nhựa mặt rộng tối thiểu 9m, có vỉa hè hoặc lề đường, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư; 70% đường trục chính từ xã về thôn, trục chính liên thôn được trải nhựa mặt rộng tối thiểu 7m có vỉa hè hoặc lề đường, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư; 50% đường trục thôn được trải nhựa hoặc bê tông mặt rộng tối thiểu 5,5m, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng; 50% đường ngõ xóm được trải nhựa hoặc bê tông mặt rộng tối thiểu 3,5m, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng (*% tính theo tỷ lệ chiều dài đường*).

- 100% trường học các cấp trên địa bàn các xã (*mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, hoặc trường có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở*) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và mỗi xã có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. 100% trường trung học phổ thông công lập trên địa bàn các huyện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó, đối với 04 huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy mỗi huyện có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt tối thiểu 85 triệu đồng/người/năm; Không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia; 95% người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- 100% người dân được cung cấp sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn; 50% số hộ dân thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn; 98% chất thải rắn được thu gom, xử lý; 100% bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường.

- 100% các xã có dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc toàn trình.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi

- Xây dựng nông thôn mới cấp xã: 106 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 77 xã (trừ 4 xã: *Đồng Bè, Nghĩa Lộ, Hoàng Châu, Văn Phong* thuộc huyện Cát Hải không triển khai vì nằm trong quy hoạch khu công nghiệp và dịch vụ hậu cần cảng biển) và 29 phường (thuộc quận An Dương và thành phố Thủy Nguyên).

- Xây dựng huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: 6 huyện (*Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy, Cát Hải, Bạch Long Vĩ*) và thành phố Thủy Nguyên.

2. Đối tượng

Hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở và toàn xã hội trong đó chủ thể là người dân trên địa bàn nông thôn.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.

1.1. Mục tiêu:

Đạt yêu cầu tiêu chí số 1 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, xã NTM nâng cao, huyện NTM, huyện NTM nâng cao.

1.2. Nội dung:

a) Đối với cấp xã

Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa (CNH - ĐTH) theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn.

b) Đối với cấp huyện

Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố và Chương trình xây dựng nông thôn mới, làm cơ sở lập quy hoạch chung các xã, các đô thị, các khu chức năng thuộc huyện.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng.

2.1. Mục tiêu

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về trường học, tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 15 về y tế, tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về giáo dục, tiêu chí số 6 về văn hóa, tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 17 về môi trường, tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 1 về giao thông thuộc Bộ tiêu chí về xã NTM kiểu mẫu;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế xã hội, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã;

- Đạt yêu cầu tiêu chí số 2 về giao thông, tiêu chí số 3 về thủy lợi và phòng, chống thiên tai, tiêu chí số 4 về điện, tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục, tiêu chí số 6 về kinh tế, tiêu chí số 7 về môi trường, tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

2.2. Nội dung

a) Đối với cấp xã:

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn (giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, ...), nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác công trình đảm bảo bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó:

- Tập trung ưu tiên đầu tư hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã theo tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu đảm bảo chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, đảm bảo kết nối thông suốt quanh năm làm tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân;

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo phát triển hệ thống điện nông thôn theo hướng ứng dụng công nghệ thông minh, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đảm bảo an toàn hành lang lưới điện, đảm bảo mỹ quan;
- Đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường học các cấp, đảm bảo 100% các trường học trên địa bàn xã giữ vững tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, tiếp tục hướng đến đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2;
- Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, bổ sung các trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời để thu hút người dân tham gia rèn luyện thể dục thể thao, xây dựng, nhân rộng các hoạt động văn hóa - thể thao mang tính kết nối; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn;
- Khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích ... đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thu mua, cung ứng, tiêu thụ nông sản, gắn với ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến phát triển các phương thức kinh doanh thương mại trên;
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống thông tin truyền thông trên địa bàn các xã đảm bảo các xã có điểm phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các điểm công cộng tại các xã (*khu vực trung tâm xã; nhà văn hóa xã, thôn; ...*) có mạng wifi miễn phí. Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở;
- Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã đảm bảo duy trì, giữ vững kết quả theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.
- Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định;

b) Đối với cấp huyện

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện. Trong đó:

- Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng Trường Trung học phổ thông đảm bảo yêu cầu tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao đối với các huyện Tiên Lãng, An Lão;

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông, hạ tầng thiết yếu đối với huyện đảo Bạch Long Vĩ để giữ vững, nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới;

- Ưu tiên đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thu mua, kết nối, cung ứng nông sản hiện đại, cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và dịch vụ gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn;

- Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp thành phố; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

3. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế tập thể, HTX, đẩy mạnh ngành nghề nông thôn; Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới, gắn với phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, góp phần nâng cao thu nhập, bảo tồn các giá trị văn hóa, môi trường cảnh quan trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

3.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 12 về lao động, tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 12 về lao động, tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao; tiêu chí số 2 về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí về xã NTM kiểu mẫu; tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; tiêu chí số 6 về kinh tế, thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

3.3. Nội dung

- Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.

- Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên

liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

- Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế từng địa phương; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối kết hợp ứng dụng thương mại điện tử, chuyển đổi số trong xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông sản tại hệ thống phân phối và trên các trang điện tử có thương hiệu nhằm hình thành chuỗi cung ứng an toàn, ổn định, bền vững, đáp ứng nhu cầu thị trường, lồng ghép việc triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

- Tiếp tục xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025.

- Đẩy mạnh khai thác, phát triển sản phẩm, đặc sản địa phương làm quà tặng phục vụ khách du lịch. Hình thành trung tâm tiêu thụ, kết nối các sản phẩm là nông sản đặc trưng, sản phẩm OCOP. Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.

4. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

4.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu của tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư và tiêu chí số 11 về hộ nghèo thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM; tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư và tiêu chí số 11 về hộ nghèo thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao; tiêu chí số 3 về nghèo đa chiều thuộc Bộ tiêu chí về xã NTM kiểu mẫu;

4.2. Nội dung

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, gia đình chính sách theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 về cơ chế chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố và Điều 1 Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 Cơ chế, chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025.

5. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

5.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu của tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo; tiêu chí số 15 về y tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM. Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về giáo dục; tiêu chí số 14 về y tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao. Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

5.2. Nội dung

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng mức độ 2;

- Tăng cường chất lượng dịch vụ của các Trung tâm y tế huyện, mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỉ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.

6.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM. Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 về văn hóa thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao. Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

6.2. Nội dung

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với thực hiện nông thôn mới. Đảm bảo chất lượng về việc xét

tặng danh hiệu “ Gia đình văn hoá ”, “ Thôn, tổ dân phố văn hoá”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo quy định.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em và người cao tuổi); phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống... Xây dựng đời sống văn hóa ở thôn, tổ dân phố đoàn kết, dân chủ, văn minh; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, đặc biệt là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Phát huy vai trò tự quản cộng đồng thông qua thực hiện hương ước, quy ước; nhân rộng phát huy những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả.

- Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa phục vụ phát triển du lịch.

7. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn; rà soát, bổ sung cây xanh trên các tuyến đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ và các khu vực công cộng trên địa bàn thành phố, đảm bảo đạt chuẩn.

7.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM. Đạt yêu cầu về tiêu chí số 17 về môi trường và tiêu chí số 18 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao. Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 về nước sạch thuộc Bộ tiêu chí về xã NTM kiểu mẫu; Đạt yêu cầu tiêu chí số 7 về môi trường và tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM. Đạt yêu cầu về tiêu chí số 7 về môi trường và tiêu chí số 8 về chất lượng môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

7.2. Nội dung

- Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn xã, huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn;

- Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn;

ND

- Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;

- Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch;

- Giữ gìn cảnh quan nông thôn; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm: sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn;

- Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; cải thiện vệ sinh hộ gia đình;

- Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM”; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

8. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền từ thành phố đến cơ sở; nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thuộc thành phố quản lý, đảm bảo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan đạt từ 90% trở lên; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

8.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM. Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông, tiêu chí số 15 về hành chính công, tiêu chí số 16 về tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao. Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 về có ít nhất 01 mô hình thôn thông minh thuộc Bộ tiêu chí về xã NTM kiểu mẫu. Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về an ninh, trật tự - hành chính công trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM. Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về an ninh, trật tự - hành chính công thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao.

8.2. Nội dung

- Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho cán bộ, công chức xã hàng năm theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.

- Triển khai hiệu quả chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025;

- Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.

- Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.

- Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.

9.1. Mục tiêu

Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

9.2. Nội dung

- Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới;

- Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”;

- Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”;

- Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới;

- Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

10.1. Mục tiêu

Đạt tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, xã NTM nâng cao. Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 về an ninh, trật tự - hành chính công thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM, huyện NTM nâng cao.

10.2. Nội dung

- Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện ngay tại cơ sở, hạn chế để hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ về an ninh, trật tự, giữ vững bình yên thôn xóm, góp phần phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.

11.1. Mục tiêu

Đảm bảo 100% cán bộ chuyên trách xây dựng NTM các cấp, 100% cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo xây dựng NTM được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới nông thôn mới các cấp; triển khai sâu rộng Phong trào Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới từ thành phố đến cơ sở.

11.2. Nội dung

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng;

- Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở;

- Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;

- Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới;

- Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Xây dựng tiêu chí thi đua trong xây dựng nông thôn mới đối với các địa phương để bình xét, phân loại hàng năm.

IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện thực hiện xây dựng nông thôn mới

1.1. Nguyên tắc phân bổ

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các quy định hiện hành có liên quan và phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế của thành phố;

- Phân bổ vốn trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thành phố đề ra. Không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới;

- Tăng cường phân cấp để tạo quyền chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện;

- Bố trí vốn xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao đối với 04 huyện (*Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão, Kiến Thụy*), xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù đối với huyện Bạch Long Vĩ theo quy định pháp luật về đầu tư công.

- Bố trí vốn cho các sở, ban, ngành và địa phương để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Tiêu chí phân bổ

- Ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để hỗ trợ xây dựng, thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn

mới nâng cao. Ngân sách thành phố bố trí kinh phí hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù đối với huyện Bạch Long Vĩ.

- Bố trí vốn cho các huyện thuộc kế hoạch đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù, các xã thuộc kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm; bố trí một phần vốn phân bổ cho các huyện, xã thuộc kế hoạch đạt chuẩn các năm tiếp theo.

1.3. Định mức phân bổ

Tổng vốn ngân sách thành phố bố trí là **15.663,337 tỷ đồng**, trong đó:

a) *Vốn đầu tư công*: **15.495,317 tỷ đồng** hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: **15.295,317 tỷ đồng**.

- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao: **110 tỷ đồng**.

- Hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù cho huyện Bạch Long Vĩ: **90 tỷ đồng**.

- Nội dung hỗ trợ: Xây dựng để hoàn thành các tiêu chí về cơ sở hạ tầng; tài sản, vật kiến trúc phải tháo dỡ trong phạm vi xây dựng các công trình; tiền sử dụng đất cho hộ dân không còn đủ điều kiện để ở sau khi tặng cho quyền sử dụng đất để đầu tư công trình xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Nguyên tắc bố trí vốn: Căn cứ tổng mức vốn được ngân sách thành phố hỗ trợ cho ngân sách cấp huyện, căn cứ thực tế nhu cầu đầu tư để hoàn thành các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới đặc thù nhưng đảm bảo tổng mức vốn bố trí không vượt tổng mức vốn ngân sách thành phố hỗ trợ cho huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục 15 kèm theo)

b) *Vốn sự nghiệp*: **168,02 tỷ đồng** (chỉ xác định phần vốn sự nghiệp, không xác định phần vốn lồng ghép).

- Nội dung chi:

+ Công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng NTM;

+ Quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường sau đầu tư;

+ Đo đạc, lập mảnh trích đo địa chính để thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi nhân dân tặng cho đất để xây dựng công trình nông thôn mới kiểu mẫu;

+ Nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM đã đạt chuẩn; Phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, thành phố, chứng nhận VietGAP (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn; tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP; thực hiện các Chương trình chuyên đề phục vụ xây dựng nông thôn mới; Phát triển du lịch nông thôn; đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn;

+ Duy tu, sửa chữa công trình hạ tầng sau đầu tư để duy trì, giữ vững các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 *(trong quá trình thực hiện, nếu Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo Văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế)* và các cơ chế, chính sách hiện hành khác của Trung ương và thành phố.

2. Cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình, dự án khác trên địa bàn

2.1. Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn

- Tuân thủ theo Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ, thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác trên địa bàn toàn thành phố để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung phải trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện và có mục tiêu và nội dung đầu tư phù hợp với quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên lồng ghép nguồn vốn để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho các xã phân đầu đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu để hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng, ưu tiên thực hiện các nội dung, hoạt động, dự án có tính lan toả, phát huy lợi thế của từng địa phương.

- Đảm bảo không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, dự án; giảm thiểu chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung; tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

- Việc phân bổ các nguồn vốn tham gia lồng ghép phải được các cấp, các ngành tiến hành đồng bộ. Quá trình lồng ghép phải được thực hiện đồng bộ từ khâu xây dựng chính sách, lập kế hoạch, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn.

- Xác định rõ tỷ lệ huy động, đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép; thống nhất định mức chi theo từng nội dung, hoạt động được lồng ghép; thống nhất quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp trong thực hiện hoạt động lồng ghép, đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.2. Nội dung thực hiện lồng ghép các nguồn vốn

Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 được cụ thể như sau:

- Dự án đầu tư: Triển khai lồng ghép phù hợp với quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các quy định hiện hành.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình Mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; ưu tiên lồng ghép nguồn vốn đối với các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

- Đối với hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia: Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn... Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn tập huấn, thông tin, tuyên truyền để tránh việc nhiều chương trình, cơ quan, đơn vị cùng tổ chức lớp tập huấn, hoạt động thông tin, tuyên truyền về một nội dung, chuyên đề, chủ đề trên cùng một địa bàn, với cùng một nhóm đối tượng.

- Hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp.

2.3. Nguồn vốn lồng ghép

Là vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: ngân sách Trung ương, ngân sách thành phố, ngân sách huyện, ngân sách xã) bố trí để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, thực hiện các chương trình, dự án, nghị quyết, chính sách, thông qua đó góp phần thực hiện xây dựng hoàn thành, duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới cấp xã, cấp huyện, cấp thành phố giai đoạn 2021-2025.

2.4. Cách thức thực hiện lồng ghép

- Ủy ban nhân dân các cấp, chủ đầu tư căn cứ các nguồn lực được phân bổ cho đơn vị và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác chủ động đề xuất phương án lồng ghép vốn để triển khai thực hiện các dự án lớn có tính động lực trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương; chủ động lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các dự án nhằm phấn đấu đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, hoàn thành mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng và các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp đã ban hành.

- Một dự án đầu tư, hoạt động, nội dung thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có thể đầu tư bằng một hoặc nhiều nguồn vốn khác nhau để đạt được mục tiêu, bao gồm: nguồn vốn ngân sách nhà và nguồn vốn huy động hoặc huy động sự tham gia xây dựng, kiểm tra, giám sát của nhân dân trên địa bàn.

- Trên cùng một địa bàn đầu tư: Lấy mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu làm trọng tâm. Thực hiện rà soát các tiêu chí chưa đạt, cần hỗ trợ đầu tư thuộc các đối tượng đầu tư của Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và tiến hành lồng ghép nguồn vốn của Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.5. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép

- Đối với nguồn ngân sách Nhà nước: Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại các Thông tư của Bộ Tài chính, quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Đối với nguồn vốn huy động và các nguồn vốn hợp pháp khác: Quản lý, thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.

3. Cơ chế huy động các nguồn lực khác

3.1. Nguyên tắc huy động

Việc huy động phải tuân thủ quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn; tỷ lệ vốn đối ứng được quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân

dân thành phố thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia; vốn tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng; đóng góp tự nguyện của người dân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

3.2. Nguồn vốn huy động

Vốn tín dụng; vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư; đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp tự nguyện của cộng đồng dân cư.

3.3. Cơ chế huy động

Huy động nguồn vốn tín dụng thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan;

Thu hút tối đa các nguồn vốn từ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và người dân tham gia vào thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân, doanh nghiệp, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Việc huy động thông qua các hình thức đóng góp bằng tiền, hiện vật, quyền sử dụng đất, ngày công lao động.

4. Cơ chế thực hiện xây dựng nông thôn mới

Thực hiện theo điểm b, khoản 1, mục V, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

V. DỰ KIẾN CƠ CẤU NGUỒN LỰC

Tổng nguồn lực dự kiến 61.814,34 tỷ đồng, với cơ cấu cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách trực tiếp: 15.663,337 tỷ đồng (*chiếm 25%*);
- Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, các Chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ hoàn thành các tiêu chí: dự kiến khoảng 12.385 tỷ đồng (*chiếm 20%*);
- Vốn tín dụng (dự nợ cho vay trên địa bàn các xã giai đoạn 2021-2026): dự kiến khoảng 28.855 tỷ đồng (*chiếm 47%*);
- Vốn doanh nghiệp: dự kiến khoảng 1.631 tỷ đồng (*chiếm 3%*);
- Huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân và cộng đồng: dự kiến khoảng 3.280 tỷ đồng (*chiếm 5%*).

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường phân cấp, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện Chương trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới (NTM), phong trào "*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*" giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động, đặc biệt là tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tặng cho đất để xây dựng các công trình nông thôn mới. Kịp thời khen thưởng cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức có thành tích tiêu biểu, có đóng góp lớn trong xây dựng nông thôn mới.

2. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị; Áp dụng các giải pháp kỹ thuật mới về xây dựng để giảm chi phí, nâng cao chất lượng, độ bền, mỹ quan các công trình xây dựng; thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới thông minh; phát triển kinh tế nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát triển các sản phẩm đặc sản, có lợi thế của địa phương theo Chương trình OCOP; bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp - an toàn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; giữ gìn an ninh trật tự xã hội và quốc phòng trên địa bàn nông thôn.

3. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương và điều kiện thực tế thành phố, trong đó, tập trung ưu tiên hỗ trợ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đô thị hóa, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn theo mô hình kinh tế tuần hoàn và nông thôn mới thông minh.

4. Tập trung chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp đồng bộ, thống nhất theo chỉ đạo của Trung ương, với chức năng là cơ quan quản lý, điều phối đa ngành, thực hiện chức năng quản lý nhà nước để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tham mưu cho Ban Chỉ đạo các cấp trong triển khai Chương trình giai đoạn 2021-2025.

5. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế số trong nông nghiệp; khuyến khích các thành phần kinh tế xã hội (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân...) tham gia vào quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa trong nông nghiệp; phát triển các hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi để bảo vệ sản xuất; hệ thống tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc nông sản; xây dựng cổng thông tin chia sẻ dữ liệu nông nghiệp trên nền tảng công nghệ số. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp,

xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị quy mô lớn gắn với thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm để phát triển hiệu quả, bền vững, đủ sức cạnh tranh trong hội nhập quốc tế; tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 để góp phần nghiên cứu, giải quyết các vấn đề từ thực tiễn đặt ra trong phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống của người dân, phù hợp với điều kiện đặc thù của các địa phương.

6. Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới, trong đó: Ưu tiên bố trí đủ nguồn ngân sách thành phố để bố trí cho các địa phương đầu tư, xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch hàng năm và giai đoạn. Lồng ghép hiệu quả nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các chương trình, dự án, các cơ chế, chính sách khác trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021-2025 (như: Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thành phố về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022 – 2025; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng; các dự án đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công của huyện được phân cấp giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố về cơ chế, chính sách, hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của HĐND thành phố về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố; Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố ...). Huy động hiệu quả tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu hút hiệu quả nguồn vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã; vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án, nội dung cụ thể (tặng cho quyền sử dụng đất, góp ngày công, tiền mặt ...).

Phần thứ tư**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****1. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo quy định;
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành xây dựng kế hoạch vốn ngân sách thành phố thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hàng năm gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định;
- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng, triển khai các Chương trình, Đề án, kế hoạch chuyên đề trong Chương trình xây dựng nông thôn mới;
- Chủ trì xây dựng hướng dẫn các Sở, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021- 2025 và kế hoạch hàng năm sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt để hoàn thành các mục tiêu theo kế hoạch đặt ra;
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương thí điểm xây dựng mô hình xã nông thôn mới thông minh, các mô hình chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững để phát triển và nhân rộng;
- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công, làm cơ sở để hướng dẫn các địa phương thực hiện;
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương.
- Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành thành phố và các địa phương trong việc triển khai thực hiện Chương trình; đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố phương án và phân bổ nguồn vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp cho các ngành, địa phương để triển khai hiệu quả nguồn vốn được giao và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong Chương trình giai đoạn 2021-2025 của thành phố đã đề ra.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo đảm bảo không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới. Thẩm định nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu.



- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường (*cơ quan chủ quản Chương trình*) và các cơ quan liên quan hướng dẫn các đơn vị được bố trí ngân sách của Chương trình thực hiện: lập kế hoạch vốn, giao dự toán NSNN thực hiện Chương trình gắn với nhiệm vụ, nội dung và các dự án đầu tư thuộc Chương trình theo quy định. Hàng năm, thực hiện gửi Báo cáo dự toán ngân sách địa phương đến cơ quan quản lý chương trình đối với phần dự toán chi chương trình theo quy định và báo cáo số liệu quyết toán phần dự toán NSNN giao chương trình đến cơ quan quản lý chương trình theo quy định.

3. Các Sở, ngành thành phố

- Hướng dẫn xây dựng kế hoạch; rà soát, tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách thành phố giai đoạn 5 năm và hàng năm giao cho các Sở, ngành và các địa phương thực hiện đối với các nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

- Lập kế hoạch vốn ngân sách thành phố giai đoạn 5 năm và hàng năm để triển khai xây dựng hoàn thiện các tiêu chí các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi cơ quan chủ trì Chương trình tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

- Hướng dẫn các địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

- Xây dựng và hướng dẫn cơ chế huy động thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung của các Sở, ngành;

- Hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, đánh giá, thẩm tra, thẩm định việc thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã, cấp huyện theo phân công.

- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy định trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình cơ sở hạ tầng thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước được phân công;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì Chương trình, các Sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên

- Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm và hàng năm của địa phương, bao gồm các nội dung: kế hoạch về nguồn vốn, mục tiêu,

nhiệm vụ gửi Cơ quan chủ trì nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn. Tổ chức triển khai; giám sát, đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất theo yêu cầu.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.

- Chỉ đạo rà soát đánh giá mức độ đạt các tiêu chí theo bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã, cấp huyện, đồng thời lập kế hoạch đề xuất đầu tư các lĩnh vực để đảm bảo hoàn thành tiêu chí và điều phối kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện để phù hợp với kế hoạch chung của thành phố.

- Chủ động cân đối bố trí đủ nguồn vốn từ ngân sách ngân sách, huy động hiệu quả các nguồn vốn lồng ghép, cũng như có giải pháp huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để thực hiện hoàn thiện, duy trì, nâng cấp các tiêu chí theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới (100% các xã đảm bảo), xã nông thôn mới nâng cao (100% các xã đảm bảo), xã nông thôn mới kiểu mẫu (100% các xã đảm bảo), huyện nông thôn mới (100% các huyện đảm bảo), huyện nông thôn mới nâng cao (04 huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy, An Lão); vận động, khuyến khích người dân tham gia, đóng góp xây dựng nông thôn mới theo hình thức tự nguyện, không huy động quá sức dân và để phát sinh nợ đọng trong thực hiện Chương trình./.

grr

Phụ lục 01.

TỔNG HỢP SỐ CÔNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU 2021 - 2024

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Huyện, xã	Tổng số công trình xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	Giao thông	Giáo dục	Văn hoá	Y tế	Môi trường
	TỔNG (A+B+C)	2.608	1.988	217	369	32	2
A	14 xã 2021-2022	208	178	10	18	2	-
1	Huyện Vĩnh Bảo	58	41	3	12	2	
2	Huyện Tiên Lãng	35	31	1	3	-	
3	Huyện Kiến Thụy	11	11	-	-	-	
4	Huyện An Lão	13	11	2	-	-	
5	Huyện An Dương	22	21	1	-	-	
6	Huyện Thủy Nguyên	69	63	3	3	-	
B	35 xã 2022-2023	550	440	41	61	8	-
1	Huyện Vĩnh Bảo	184	123	17	39	5	
2	Huyện Tiên Lãng	106	86	5	13	2	
3	Huyện Kiến Thụy	67	62	3	2	-	
4	Huyện An Lão	45	35	7	3	-	
5	Huyện An Dương	32	31	-	-	1	
6	Huyện Thủy Nguyên	91	78	9	4	-	
7	Huyện Cát Hải	25	25	-	-	-	-
C	35 xã 2023-2024	803	628	70	94	9	2
1	Huyện Vĩnh Bảo	214	141	17	50	6	
2	Huyện Tiên Lãng	128	98	14	13	3	
3	Huyện Kiến Thụy	80	60	9	11	-	
4	Huyện An Lão	85	68	8	9	-	
5	Huyện An Dương	90	73	5	10	-	2

TT	Huyện, xã	Tổng số công trình xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	Giao thông	Giáo dục	Văn hoá	Y tế	Môi trường
6	Huyện Thủy nguyên	206	188	17	1	-	
D	45 xã 2024-2025	1.047	742	96	196	13	
1	Huyện Vĩnh Bảo	280	162	25	88	5	
2	Huyện Tiên Lãng	229	169	20	34	6	
3	Huyện Kiến Thụy	149	125	10	14	-	
4	Huyện An Lão	120	85	12	21	2	
5	Huyện An Dương	43	38	5		-	
6	Huyện Thủy nguyên	226	163	24	39	-	

Phụ lục số 02.
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT HIẾN TẶNG
TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG
TẠI 129 XÃ 2021, 2022, 2023, 2024

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Tên xã	Tổng số trường hợp tặng cho QSD đất (TH)	Ước giá trị đất tặng cho (triệu đồng)	Diện tích đất tặng cho (m ²)		
				Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp
1	2	3		4 = 5 + 6	5	6
	TỔNG CỘNG	4.350	5.505.099	924.320	43.040	376.107
*	14 xã 2021-2022	4.273	225.223	135.481	43.040	92.441
I	Huyện Vĩnh Bảo	225	10.688	14.447	1.807	12.640
1	Xã Tam Đa	95	6.943	11.933	763	11.170
2	Xã Hòa Bình	130	3.745	2.514	1.044	1.470
II	Huyện Tiên Lãng	314	29.766	7.710	1.954	5.756
1	Xã Cấp Tiến	247	16.148	5.271	1.315	3.956
2	Xã Tiên Thắng	67	13.619	2.439	639	1.800
III	Huyện Kiến Thụy	397	46.215	15.530	2.541	12.989
1	Xã Thanh Sơn	397	46.215	15.530	2.541	12.989
IV	Huyện An Lão	353	52.000	8.570	2.878	5.692
1	Xã Chiến Thắng	353	52.000	8.570	2.878	5.692
V	Huyện An Dương	660	57.400	22.713	13.626	9.087
1	Xã An Hòa	177	14.500	2.309	1.906	403
2	Xã Quốc Tuấn	39	4.500	889	338	551
3	Xã Đặng Cương	444	38.400	19.515	11.382	8.133
VI	Huyện Thủy Nguyên	2.324	29.154	66.512	20.234	46.278
1	Xã Liên Khê	913	11.660	24.963	11.337	13.626
2	Xã Lưu Kiếm	237	1.681	3.603	1.770	1.834
3	Xã Kênh Giang	677	9.575	23.740	4.087	19.653
4	Xã Hòa Bình	244	1.907	8.420	1.807	6.613
5	Xã Thủy Đường	253	4.331	5.786	1.234	4.553
*	35 xã 2022-2023	11.891	1.113.235	257.339	132.749	124.591
I	Huyện Vĩnh Bảo	2.767	123.839	51.180	39.683	11.497
1	Xã Nhân Hòa	172	18.060	706	706	
2	Xã Tân Hưng	228	19.513	5.110	3.076	2.034
3	Xã Hiệp Hoà	675	8.637	15.816	13.440	2.376
4	Xã Vĩnh Long	528	41.309	9.260	6.060	3.200
5	Xã Lý Học	370	24.126	7.639	5.760	1.879
6	Xã Liên Am	405	10.076	2.878	2.878	
7	Xã Vĩnh Phong	389	2.118	9.771	7.763	2.008
II	Huyện Tiên Lãng	1.398	57.978	29.713	14.629	15.084
1	Xã Đoàn Lập	572	13.518	10.031	5.214	4.817
2	Xã Quang Phục	175	15.629	6.842	3.180	3.662
3	Xã Toàn Thắng	450	12.826	8.220	5.630	2.590
4	Xã Quyết Tiến	201	16.005	4.620	605	4.015
III	Huyện Kiến Thụy	1.407	53.589	29.502	9.292	20.211
1	Xã Đại Đồng	71	11.500	2.498	485	2.013

TT	Tên xã	Tổng số trường hợp tặng cho QSD đất (TH)	Ước giá trị đất tặng cho (triệu đồng)	Diện tích đất tặng cho (m ²)		
				Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp
2	Xã Tân Trào	350	11.000	3.869	2.008	1.861
3	Xã Minh Tân	619	11.560	9.681	5.137	4.544
4	Xã Đại Hà	367	19.529	13.455	1.663	11.793
IV	Huyện An Lão	975	130.000	24.443	11.794	12.649
1	Xã An Tiến	135	17.000	2.128	1.414	714
2	Xã An Thắng	450	58.000	13.411	4.755	8.656
3	Xã Bát Trang	390	55.000	8.904	5.625	3.279
V	Huyện An Dương	1.310	84.200	27.173	18.456	8.717
1	Xã An Hồng	148	42.700	1.515	1.515	
2	Xã Hồng Thái	448	7.500	12.235	8.545	3.690
3	Xã Lê Thiện	527	23.500	10.727	6.261	4.466
4	Xã Hồng Phong	187	10.500	2.696	2.135	561
VI	Huyện Thủy Nguyên	3.426	659.097	81.582	36.504	45.079
1	Xã Lại Xuân	363	71.918	6.379	4.050	2.329
2	Xã Kỳ Sơn	430	35.092	9.861	1.798	8.063
3	Xã Phù Ninh	436	102.248	12.668	5.663	7.006
4	Xã An Sơn	349	90.038	10.848	4.995	5.854
5	Xã Hợp Thành	617	117.308	11.770	6.570	5.200
6	Xã Cao Nhân	409	69.738	11.306	3.792	7.514
7	Xã Chính Mỹ	428	101.376	10.576	5.667	4.909
8	Xã Minh Tân	394	71.379	8.175	3.971	4.204
VII	Huyện Cát Hải	608	4.532	13.746	2.391	11.355
1	Xã Gia Luận	51	707	703	112	591
2	Xã Phù Long	223	625	3.327	1.571	1.756
3	Xã Trân Châu	189	2.590	6.679	8	6.670
4	Xã Hiền Hào	96	238	2.593	256	2.337
5	Xã Việt Hải	49	372	444	444	
*	35 xã năm 2023-2024	12.497	1.805.850	230.147	142.945	87.203
I	Huyện Vĩnh Bảo	4.358	478.745	72.890	59.102	13.788
1	Xã Thắng Thủy	405	184.336	23.657	23.007	650
2	Xã Hùng Tiến	852	4.433	838	538	300
3	Xã Vĩnh An	488	74.420	14.822	8.989	5.833
4	Xã Đồng Minh	136	83.452	11.198	10.388	810
5	Xã Tiên Phong	307	21.223	2.880	2.640	240
6	Xã Cao Minh	858	12.908	3.506	1.506	2.000
7	Xã Tam Cường	755	59.170	8.475	7.335	1.140
8	Xã Vĩnh Tiến	557	38.802	7.514	4.699	2.815
II	Huyện Tiên Lãng	444	40.609	6.853	5.720	1.133
1	Xã Tự Cường	139	17.665	3.350	2.460	890
2	Xã Bạch Đằng	188	13.626	2.110	1.934	176
3	Xã Hùng Thắng	52	2.318	393	326	67
4	Xã Tây Hưng	1	385	55	55	
5	Xã Vĩnh Quang	64	6.615	945	945	
III	Huyện Kiến Thụy	672	68.122	13.117	4.252	8.865

TT	Tên xã	Tổng số trường hợp tặng cho QSD đất (TH)	Ước giá trị đất tặng cho (triệu đồng)	Diện tích đất tặng cho (m2)		
				Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp
1	Xã Đoàn Xá	53	9.940	1.038	650,0	387,6
2	Xã Du Lễ	175	3.301	5.405	45,0	5.360,0
3	Xã Ngũ Phúc	269	39.844	3.087	2.641,7	445,0
4	Xã Hữu Bằng	175	15.037	3.587	915,2	2.672,0
IV	Huyện An Lão	1.213	153.006	24.124	12.256	11.868
1	Xã An Thái	301	51.025	5.633	4.192	1.441
2	Xã An Thọ	313	33.491	4.698	2.708	1.990
3	Xã Mỹ Đức	237	35.835	4.831	2.906	1.925
4	Xã Quốc Tuấn	362	32.656	8.962	2.450	6.512
V	Huyện An Dương	1.154	223.439	18.484	14.733	3.751
1	Xã An Hưng	308	74.458	5.787	4.927	860
2	Xã Đại Bản	351	79.994	6.013	5.302	711
3	Xã Tân Tiến	187	17.371	1.522	1.142	380
4	Xã Bắc Sơn	308	51.616	5.162	3.363	1.799
VI	Huyện Thủy Nguyên	4.656	841.929	94.679	46.881	47.798
1	Xã Quảng Thanh	680	125.955	10.874	7.100	3.774
2	Xã Mỹ Đông	504	112.498	16.293	6.168	10.125
3	Xã Kiên Bái	296	38.161	4.736	2.113	2.623
4	Xã Thiên Hưng	262	35.011	10.512	1.776	8.736
5	Xã Lâm Động	808	206.187	13.339	11.741	1.598
6	Xã Hoa Động	427	62.745	3.585	3.585	0
7	Xã Hoàng Động	579	96.926	10.752	5.401	5.351
8	Xã Tân Dương	265	50.187	4.924	2.814	2.110
9	Xã Thủy Sơn	402	43.582	9.389	2.308	7.081
10	Xã Đông Sơn	433	70.679	10.275	3.874	6.400
45 xã năm 2024-2025		15.690	2.360.786	201.852	129.981	71.873
IX	Huyện Vĩnh Bảo	3.359	380.360	26.978	20.081	5.996
1	Dũng Tiến	545	36.468	2.651	2.010	641
2	Giang Biên	403	28.355	1.832	1.569	263
3	Việt Tiến	542	36.685	2.489	2.027	463
4	Trung Lập	581	40.987	2.698	2.266	432
5	An Hoà	554	33.584	2.848	1.841	1.007
6	Hưng Nhân	453	33.442	2.070	1.852	217
7	Cộng Hiền	537	38.378	2.584	2.121	464
8	Vinh Quang	297	17.846	1.515	978	537
9	Thanh Lương	372	44.420	2.873	2.457	415
10	Cổ Am	445	31.087	2.061	1.719	342
11	Trần Dương	626	39.109	3.358	2.142	1.216
10	Huyện Tiên Lãng	1.310	311.210	21.751	17.061	13.554
1	Đại Thắng	344	62.087	5.370	3.400	1.970
2	Tiên Cường	10	1.624	644	76	568
3	Khởi Nghĩa	195	26.550	4.400	1.400	3.000
4	Tiên Thanh	86	43.290	6.343	2.304	4.039
5	Tiên Minh	223	45.984	6.364	2.457	3.907
6	Nam Hưng	87	27.405	2.010	1.510	500

TT	Tên xã	Tổng số trường hợp tặng cho QSD đất (TH)	Ước giá trị đất tặng cho (triệu đồng)	Diện tích đất tặng cho (m2)		
				Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp
7	Bắc Hưng	368	107.280	7.520	5.920	1.600
8	Đông Hưng	0	-	0		
100	Huyện Bắc Sơn	188	5.107,3	16.042	5.937	12.105
1	Tân Phong	125	20.565	1.806	1.356	450
2	Tú Sơn	39	5.340	1.082	331	751
3	Đại Hợp	103	21.730	3.440	1.380	2.060
4	Thuận Thiên	97	5.850	4.740	240	4.500
5	Kiến Quốc	80	9.600	1.800	600	1.200
6	Đông Phương	5	450	30	30	0
7	Ngũ Đoan	39	1.572	3.144	0	3.144
IV	Huyện Ninh Bào	2.120	513.234,6	39.013	28.243	10.780
1	Tân Viên	365	56.340	4.300	3.100	1.200
2	Quang Hưng	300	57.069	4.243	3.143	1.100
3	Quang Trung	265	59.310	5.050	3.250	1.800
4	Trường Thành	375	17.258	3.250	900	2.350
5	Trường Thọ	195	51.683	3.700	2.850	850
6	Thái Sơn	620	271.575	18.500	15.000	3.500
V	Huyện Vĩnh Dư	1.710	243.640	14.806	10.795	3.022
1	Lê Lợi	173	27.796	2.274	1.526	749
2	Nam Sơn	767	107.390	5.991	5.966	25
3	An Đồng	760	78.484	6.551	4.304	2.248
VI	Huyện Thủy Nguyên	1.715	187.196	23.213	17.957	4.306
1	An Lư	409	88.753	8.215	4.847	3.369
2	Trung Hà	238	56.754	3.971	3.132	839
3	Thủy Triều	408	93.114	5.173	5.173	
4	Ngũ Lão	626	134.769	10.692	7.405	3.287
5	Tam Hưng	662	153.541	8.922	8.520	402
6	Phục Lễ	444	103.087	7.055	5.693	1.362
7	Phá Lễ	628	80.802	6.169	4.446	1.723
8	Lập Lễ	496	34.825	4.653	1.865	2.788
9	Dương Quan	498	59.437	4.556	3.270	1.286
10	Lưu Kỳ	306	69.116	12.917	3.607	9.310

Phụ lục 03.

TỔNG HỢP GIẢI TỎA VẬT KIẾN TRÚC ĐỀ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH TẠI 129 XÃ (2021, 2022, 2023, 2024)

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1511./QĐ-UBND ngày 16/5 /2025 của UBND thành phố)

TT	Tên xã	Tổng trường hợp giải tỏa vật kiến trúc	Trường hợp đủ điều kiện		Trong đó:				Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ
					Đã thực hiện hỗ trợ		Tiếp tục hỗ trợ		
			Trường hợp	Kinh phí (tr.đ)	Trường hợp	Kinh phí (tr.đ)	Trường hợp	Kinh phí (tr.đ)	
	TỔNG CỘNG	26.867	19.783	913.452	19.380	877.301	403	36.150	7.084
I	14 xã 2021-2022	3.867	3.075	167.705	3.075	167.705			792
1	Vĩnh Bảo	204	201	16.535	201	16.535			3
2	Tiên Lãng	323	184	7.041	184	7.041			139
3	Kiến Thụy	271	205	7.089	205	7.089			66
4	An Lão	454	353	5.710	353	5.710			101
5	An Dương	912	746	52.616	746	52.616			166
6	Thủy Nguyên	1.703	1.386	78.714	1.386	78.714			317
II	35 xã 2022-2023	11.290	7.412	346.329	7.412	346.329	0	0	3.878
1	Vĩnh Bảo	2.595	2.398	75.666	2.398	75.666			197
2	Tiên Lãng	1.338	542	20.816	542	20.816			796
3	Kiến Thụy	1.052	286	12.075	286	12.075			766
4	An Lão	1.659	569	21.674	569	21.674			1.090
5	An Dương	1.701	1.305	93.559	1.305	93.559			396
6	Thủy Nguyên	2.337	1.704	108.337	1.704	108.337			633
7	Cát Hải	608	608	14.202	608	14.202			
III	35 xã 2023-2024	11.710	9.296	399.418	8.893	363.267	403	36.150	2.414
1	Vĩnh Bảo	2.869	2.869	128.524	2.674	116.920	195	11.603	0
2	Tiên Lãng	797	416	19.376	357	13.382	59	5.994	381
3	Kiến Thụy	1.093	217	6.249	217	6.249	0	0	876
4	An Lão	1.193	890	26.783	843	15.268	47	11.515	303
5	An Dương	1.683	1.074	63.549	1.005	59.466	69	4.083	609
6	Thủy Nguyên	4.075	3.830	154.937	3.797	151.983	33	2.955	245
IV	45 xã 2024-2025	15.068	10.732		2.212	111.708	2.217		4.336
1	Vĩnh Bảo	3.640	3.640						0
2	Tiên Lãng	1.764	1.009						755

3	Kiến Thụy	1.262	435					827
4	An Lão	2.207	1.219					988
5	An Dương	986	986		944	54.079	42	0
6	Thủy Nguyên	5.209	3.443		1.268	57.629	2.175	1.766

Phụ lục số 04.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517./QĐ-UBND ngày 16/ 5 /2025 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện
1	Tổng số xã	xã	77
2	Số xã đạt theo số lượng tiêu chí		
	- Số xã đạt 19 tiêu chí (đạt chuẩn NTM)	xã	77
	- Số xã đạt 18 tiêu chí (đạt chuẩn NTM)	xã	0
	- Số xã đạt 17 tiêu chí ((đạt chuẩn NTM)	xã	0
	- Số xã đạt 16 tiêu chí (đạt chuẩn NTM)	xã	0
	- Số xã đạt 15 tiêu chí (đạt chuẩn NTM)	xã	0
3	Số xã đạt theo từng tiêu chí		
	- Tiêu chí số 1: Quy hoạch	xã	77
	- Tiêu chí số 2: Giao thông	xã	77
	- Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai	xã	77
	- Tiêu chí số 4: Điện	xã	77
	- Tiêu chí số 5: Trường học	xã	77
	- Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa	xã	77
	- Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	xã	77
	- Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	xã	77
	- Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	xã	77
	- Tiêu chí số 10: Thu nhập	xã	77
	- Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều	xã	77
	- Tiêu chí số 12: Lao động	xã	77
	- Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	xã	77
	- Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo	xã	77
	- Tiêu chí số 15: Y tế	xã	77
	- Tiêu chí số 16: Văn hóa	xã	77
	- Tiêu chí số 17: Môi trường và An toàn thực phẩm	xã	77
	- Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	xã	77
	- Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	xã	77

Phụ lục 05.
TỔNG HỢP SỐ XÃ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: Xã

[illegible]

[illegible]

Phụ lục số 06.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 154 /QĐ-UBND ngày 16 / 5 /2025 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện
1	Tổng số xã	xã	77
2	Số xã đạt theo số lượng tiêu chí		
	- Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	77
	- Số xã đạt 18 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 17 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 16 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 15 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 14 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 13 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 12 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 11 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 10 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 9 tiêu chí	xã	0
	- Số xã đạt 8 tiêu chí	xã	0
3	Số xã đạt theo từng tiêu chí		
	- Tiêu chí số 1: Quy hoạch	xã	77
	- Tiêu chí số 2: Giao thông	xã	77
	- Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng chống thiên tai	xã	77
	- Tiêu chí số 4: Điện	xã	77
	- Tiêu chí số 5: Giáo dục	xã	77
	- Tiêu chí số 6: Văn hóa	xã	77
	- Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	xã	77
	- Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	xã	77
	- Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	xã	77
	- Tiêu chí số 10: Thu nhập	xã	77
	- Tiêu chí số 11: Nghèo đa chiều	xã	77
	- Tiêu chí số 12: Lao động	xã	77
	- Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	xã	77
	- Tiêu chí số 14: Y tế	xã	77
	- Tiêu chí số 15: Hành chính công	xã	77
	- Tiêu chí số 16: Tiếp cận pháp luật	xã	77
	- Tiêu chí số 17: Môi trường	xã	77
	- Tiêu chí số 18: Chất lượng môi trường sống	xã	77

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện
	- Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	xã	77

TỔNG HỢP SỐ XÃ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị: Xã

[illegible]

Phụ lục số 08.
KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện đến tháng 6/2024
1	Tổng số xã	xã	77
2	Số xã đạt theo số lượng tiêu chí		
	- Số xã đạt 5 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	45
	- Số xã đạt 4 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	45
	- Số xã đạt 3 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	13
	- Số xã đạt 2 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	4
	- Số xã đạt 1 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	21
	- Số xã đạt 0 tiêu chí (đạt chuẩn NTMKM)	xã	0
3	Số xã đạt theo từng tiêu chí		
	,- Tiêu chí số 1: Giao thông	xã	45
	,- Tiêu chí số 2: Thu nhập	xã	45
	,- Tiêu chí số 3: Nghèo đa chiều	xã	77
	,- Tiêu chí số 4: Nước sạch	xã	77
	,- Tiêu chí số 5: Có ít nhất 01 mô hình thôn thông minh	xã	77

Phụ lục số 09.
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số. ~~1514~~ /QĐ-UBND ngày 16/5 /2025 của UBND thành phố)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	8/9 tiêu chí đạt
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥01 công trình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥50%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	≥ 1	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	8/9 tiêu chí đạt
5	Văn hóa - Giáo dục	5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	≥60%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Hình thành vòng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥40%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	8/9 tiêu chí đạt
7	Môi trường	7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 50%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥ 45%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥ 35%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	8/9 tiêu chí đạt
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Phụ lục 10.
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 15.17.../QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	6/9 tiêu chí đạt
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥02 công trình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
		5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt
6	Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp được lắp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lắp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	6/9 tiêu chí đạt
		6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Môi trường	7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	≥95%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥70%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa Đạt
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	≥50%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥85%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥53%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Tiên Lãng	Huyện Kiến Thụy	Huyện An Lão	Huyện Cát Hải
				9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	9/9 tiêu chí đạt	6/9 tiêu chí đạt
8	Chất lượng môi trường sống	8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥40%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥01 mô hình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sống - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	An ninh, trật tự - Hành chính	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Phụ lục số 11.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI ĐẶC THÙ, KHÔNG CÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐỐI VỚI HUYỆN BẠCH LONG VĨ

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/ 5/2025 của UBND thành phố)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Đánh giá
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Quy hoạch chung huyện Bạch Long Vĩ tích hợp vào quy hoạch chung của thành phố tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Đạt
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình	Có các công trình hạ tầng thiết yếu: Nhà văn hóa đã được chỉnh trang sửa chữa xong năm 2023	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch và được bảo trì hàng năm	100%	Tổng km đường huyện là: 16,69 km. Năm 2024, Ủy ban nhân dân thành phố đồng ý hỗ trợ kinh phí để đầu tư xây dựng 03 tuyến đường theo Quy hoạch với tổng kinh phí là 94,5 tỷ đồng	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	≥ 50%	Tổng km đường huyện là: 16,69 km - Số km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến là 10.69km. Đạt 64,05%	Đạt
		2.3. Đường thủy nội địa do địa phương quản lý (nếu có) được lắp đặt hệ thống báo hiệu; các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa do địa phương quản lý (nếu có) đảm bảo các điều kiện an toàn và được cấp phép hoạt động	100%	Đường thủy nội địa do huyện quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu; các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa do huyện quản lý đảm bảo các điều kiện an toàn và được cấp phép hoạt động	Đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (nếu có) được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥ 50%	Trên địa bàn huyện có ít diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là đất canh tác của người dân quanh đảo, manh mún, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh ăn uống, sinh hoạt của người dân trên đảo.	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện đồng bộ theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Nguồn điện từ quạt điện gió và nguồn điện năng lượng mặt trời. Hệ thống điện gồm 1 trạm điện, 6 trạm biến áp tổng công suất đạt 410-630 KVA đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho người dân trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật điện	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Có Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn, hoặc có Trung tâm y tế quân dân y theo quy định	Đạt	Có trung tâm Y tế dân quân y. trung tâm hiện có 3 bác sỹ, trong đó 1 bác sỹ CK1, 2 bác sỹ đa khoa, 1 bác sỹ quân y và 4 y sỹ, 3 điều dưỡng	Đạt
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn, thường xuyên tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao	Đạt	Có Trung tâm văn hóa huyện thường xuyên tổ chức văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu	Kết quả	Đánh giá
		5.3. Trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Đạt	Có trường học liên thông Tiểu học - Mẫu giáo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	Đạt
6	Kinh tế - Xã hội	6.1. Tỷ lệ tàu cá khai thác và cơ sở nuôi trồng thủy sản (nếu có) đảm bảo điều kiện theo quy định	≥ 20%	Hiện nay, trên địa bàn huyện có 20 tàu cá đang hoạt động, các tàu cá đủ điều kiện hoạt động theo quy định đạt 100%	Đạt
		6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt	Trên địa bàn huyện có các cửa hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân	Đạt
		6.3. Nhà tạm, dột nát	Không	Không có nhà tạm, dột nát	Đạt
		6.4. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 90%	100% số hộ (231/231 hộ) có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Đạt
		6.5. Thu nhập bình quân đầu người của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt	Thu nhập bình quân đầu người của huyện năm 2024 khoảng 112 triệu đồng/người/năm	Đạt
		6.6. Tỷ lệ nghèo đa chiều của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới phải bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ nghèo đa chiều áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt	Trên địa bàn huyện không có hộ nghèo, hộ cận nghèo	Đạt
		6.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt	- Tổng số lao động: 497 lao động - Lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): 438 lao động Đạt 88,13%	Đạt
		6.8. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) của huyện tại thời điểm xét, công nhận huyện nông thôn mới ít nhất phải bằng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới trên địa bàn cấp tỉnh tại cùng thời điểm	Đạt	- Tổng số lao động: 497 lao động - Lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): 202 lao động Đạt 40,64%	Đạt
		7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	Huyện có 01 bãi rác tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt
		7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 40%	184/231 hộ thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt 79,65%).	Đạt
		7.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	9/9 cơ sở (đạt 100%)	Đạt
		7.4. Tỷ lệ che phủ rừng (nếu có rừng)	≥ 14%	Đạt 14,98% (46/307,02ha)	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Đánh giá
7	Môi trường	7.5. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	- Tổng số dân: 634 người - Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư thôn: 2.600m ² * Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt 4,1 m ² /người	Đạt
		7.6. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	Tổng lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn huyện: 468 tấn/năm - Lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: 460 tấn/năm. Đạt tỷ lệ: 98,29%	Đạt
		7.7. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	Huyện có 01 bãi rác tập trung đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Đạt	231/231 hộ (đạt 100%)	Đạt
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 80\%$	Đơn vị cấp nước sạch đã khai thác, vận hành đảm bảo đúng theo quy định chất lượng nước đáp ứng quy định của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng (QCĐP 02:2023/TPHT) ban hành tại Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố	Đạt
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan trên địa bàn huyện	Đạt	Có Kế hoạch về việc kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan trên địa bàn huyện	Đạt
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	9/9 cơ sở (đạt 100%)	Đạt
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đạt
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100% tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ	Đạt
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Đạt	Trong 2 năm 2023-2024, huyện không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Đạt
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Trên địa bàn huyện luôn đảm bảo an ninh, trật tự; không để xảy ra vụ việc nghiêm trọng	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Kết quả	Đánh giá
	chính công	9.5. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Trên địa bàn huyện có Tiểu đoàn phòng thủ đảo thuộc Trung đoàn 295 - Bộ tư lệnh Quân khu 3 đảm bảo lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt
		9.6. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 206/274 trên tổng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt: 75,18%.	Đạt
		9.7. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt

Phụ lục 12.

**TỔNG HỢP XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO,
NÔNG THÔN KIỂU MẪU**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số.../QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn nông thôn mới	Năm đạt chuẩn NTM nâng cao	Năm đạt chuẩn NTM Kiểu mẫu	Ghi chú
Tổng		77	77	45	
I	Huyện Vĩnh Bảo	19	19	8	
1	Xã Hòa Bình	2015	2021	2022	
2	Xã Tân Liên	2015	2020	2022	
3	Xã Tân Hưng	2017	2022	2023	
4	Xã Vĩnh Hải	2025	2025		
5	Xã Vĩnh Hòa	2025	2025		
6	Xã Tiên Phong	2025	2025		
7	Xã Liên Am	2018	2022	2023	
8	Xã Giang Biên	2019	2024		
9	Xã Việt Tiến	2019	2024		
10	Xã Vĩnh An	2019	2024	2024	
11	Xã Vĩnh Hưng	2025	2025		
12	Xã Cao Minh	2019	2023	2024	
13	Xã Dũng Tiến	2019	2024		
14	Xã Hùng Tiến	2019	2024		
15	Xã Lý Học	2019	2023	2023	
16	Xã Tam Cường	2025	2025		
17	Xã Thắng Thủy	2019	2024	2024	
18	Xã Trần Dương	2019	2024		
19	Xã Trung Lập	2019	2024		
II	Huyện Tiên Lãng	18	18	10	
20	Xã Tân Minh	2025	2025	2025	
21	Xã Kiến Thiết	2015	2020	2022	
22	Xã Tiên Thắng	2015	2020	2022	
23	Xã Cáp Tiến	2015	2021	2022	
24	Xã Quyết Tiến	2015	2022	2023	
25	Xã Vinh Quang	2015	2023	2024	
26	Xã Đại Thắng	2017	2024		
27	Xã Đoàn Lập	2018	2023	2023	
28	Xã Đông Hưng	2018	2024		
29	Xã Khởi Nghĩa	2019	2024		
30	Xã Tiên Cường	2019	2024		
31	Xã Hùng Thắng	2019	2023	2024	
32	Xã Tiên Thanh	2019	2024		
33	Xã Tự Cường	2019	2023	2024	
34	Xã Tây Hưng	2019	2023	2024	
35	Xã Tiên Minh	2019	2024		
36	Xã Bắc Hưng	2019	2024		
37	Xã Nam Hưng	2019	2024		
III	Huyện Kiến Thụy	15	15	8	
38	Xã Đoàn Xá	2013	2023	2024	
39	Xã Tân Trào	2015	2023	2024	

TT	Tên đơn vị	Năm đạt chuẩn nông thôn mới	Năm đạt chuẩn NTM nâng cao	Năm đạt chuẩn NTM Kiểu mẫu	Ghi chú
40	Xã Kiến Hưng	2025	2025		
41	Xã Hữu Bằng	2015	2023	2024	
42	Xã Thuận Thiện	2015	2024		
43	Xã Đông Phương	2015	2024		
44	Xã Tân Phong	2015	2024		
45	Xã Minh Tân	2017	2023	2023	
46	Xã Ngũ Phúc	2017	2024	2024	
47	Xã Thanh Sơn	2018	2020	2022	
48	Xã Kiến Quốc	2019	2024		
49	Xã Tú Sơn	2019	2024		
50	Xã Đại Đồng	2019	2022	2023	
51	Xã Đại Hợp	2019	2024		
52	Xã Du Lễ	2019	2023	2024	
IV	Huyện An Lão	2015	2015	2019	
53	Xã An Thắng	2014	2022	2023	
54	Xã Chiến Thắng	2015	2020	2022	
55	Xã Quang Trung	2015	2024		
56	Xã Mỹ Đức	2015	2023	2024	
57	Xã Trường Thành	2015	2024		
58	Xã Tân Dân	2017	2020	2022	
59	Xã Tân Viên	2017	2024		
60	Xã An Thái	2017	2023	2024	
61	Xã Quốc Tuấn	2018	2023	2024	
62	Xã An Thọ	2018	2023	2024	
63	Xã Bát Trang	2019	2022	2023	
64	Xã Thái Sơn	2019	2024		
65	Xã Trường Thọ	2019	2024		
66	Xã Quang Hưng	2019	2024		
67	Xã An Tiến	2019	2023	2023	
V	Huyện Cát Hải	2016	2016	2016	
68	Xã Xuân Đám	2015	2020	2022	
69	Xã Trần Châu	2015	2023	2023	
70	Xã Hiền Hào	2015	2023	2023	
71	Xã Gia Luận	2015	2023	2023	
72	Xã Phù Long	2015	2023	2023	
73	Xã Việt Hải	2015	2023	2023	
VI	Thành phố Thủy Nguyên	2024	2024	2024	
74	Xã Bạch Đằng	2025	2025	2025	
75	Xã Liên Xuân	2025	2025	2025	
76	Xã Ninh Sơn	2025	2025	2025	
77	Xã Quang Trung	2025	2025	2025	

Phụ lục 13,
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU ĐẾN HẾT NĂM 2025
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

TT	Tên đơn vị	Lộ trình công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	
		Đã đạt chuẩn	2025
Tổng		45	32
I	Huyện Vĩnh Bảo	18	11
1	Xã Hòa Bình	x	
2	Xã Tân Liên	x	
3	Xã Vĩnh An	x	
4	Xã Tân Hưng	x	
5	Xã Tiên Phong		x
6	Xã Vĩnh Hải		x
7	Xã Liên Am	x	
8	Xã Giang Biên		x
9	Xã Việt Tiến		x
10	Xã Vĩnh Hưng		x
11	Xã Vĩnh Hòa		x
12	Xã Cao Minh	x	
13	Xã Dũng Tiến		x
14	Xã Hùng Tiến		x
15	Xã Lý Học	x	
16	Xã Tam Cường		x
17	Xã Thắng Thủy		x
18	Xã Trần Dương	x	
19	Xã Trung Lập		x
II	Huyện Tiên Lãng	10	8
20	Xã Tân Minh	x	
21	Xã Kiến Thiết	x	
22	Xã Tiên Thắng	x	
23	Xã Cấp Tiến	x	
24	Xã Quyết Tiến	x	
25	Xã Vinh Quang		x
26	Xã Đại Thắng	x	
27	Xã Đoàn Lập	x	
28	Xã Đông Hưng		x
29	Xã Khởi Nghĩa		x
30	Xã Tiên Cường		x
31	Xã Hùng Thắng	x	
32	Xã Tiên Thanh		x
33	Xã Tự Cường	x	
34	Xã Tây Hưng	x	
35	Xã Tiên Minh		x
36	Xã Bắc Hưng		x
37	Xã Nam Hưng		x
III	Huyện Kiến Thụy	8	7
38	Xã Đoàn Xá	x	
39	Xã Tân Trào	x	
40	Xã Kiến Hưng		x
41	Xã Hữu Bằng	x	
42	Xã Thuận Thiên		x
43	Xã Đông Phương		x
44	Xã Tân Phong		x
45	Xã Minh Tân	x	
46	Xã Ngũ Phúc	x	

TT	Tên đơn vị	Lộ trình công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	
		Đã đạt chuẩn	2025
47	Xã Thanh Sơn	x	
48	Xã Kiến Quốc		x
49	Xã Tú Sơn		x
50	Xã Đại Đồng	x	
51	Xã Đại Hợp		x
52	Xã Du Lễ	x	
IV	Huyện An Lão	9	6
53	Xã An Thắng	x	
54	Xã Chiến Thắng	x	
55	Xã Quang Trung		x
56	Xã Mỹ Đức	x	
57	Xã Trường Thành		x
58	Xã Tân Dân	x	
59	Xã Tân Viên		x
60	Xã An Thái	x	
61	Xã Quốc Tuấn	x	
62	Xã An Thọ	x	
63	Xã Bát Trang	x	
64	Xã Thái Sơn		x
65	Xã Trường Thọ		x
66	Xã Quang Hưng		x
67	Xã An Tiến	x	
V	Huyện Cát Hải	6	0
68	Xã Xuân Đám	x	
69	Xã Trân Châu	x	
70	Xã Hiền Hào	x	
71	Xã Gia Luận	x	
72	Xã Phú Long	x	
73	Xã Việt Hải	x	
VI	Thành phố Thủy Nguyên	4	0
74	Xã Liên Xuân	x	
75	Xã Quang Trung	x	
76	Xã Bạch Đằng	x	
77	Xã Ninh Sơn	x	

Bảng 14.

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI,
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND thành phố)

TT	Tên đơn vị	Đã đạt chuẩn huyện NTM	Lộ trình huyện đạt chuẩn nông thôn mới		Lộ trình huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	
			2024	2025	2024	2025
Tổng		5	1	0	4	0
1	Huyện Vĩnh Bảo	1			1	
2	Huyện Tiên Lãng	1			1	
3	Huyện An Lão	1			1	
4	Huyện Kiến Thụy	1			1	
5	Huyện Cát Hải	1				
6	Huyện Bạch Long Vĩ		1			

Phụ lục 15.
KẾ HOẠCH BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các năm	Tổng	Các huyện							
			Vĩnh Bảo	Tiên Lãng	Kiến Thụy	An Lão	An Dương	Thủy Nguyên	Cát Hải	Bạch Long Vĩ
I	TỔNG CỘNG	15.495.317	3.412.417	2.350.370	1.964.330	1.771.610	1.737.460	3.981.460	187.670	90.800
1	Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	110.000	20.000	33.000	20.000	37.000	0	0	0	0
2	Xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù	90.000	0	0	0	0	0	0	0	90.000
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	15.295.317	3.392.417	2.317.370	1.944.330	1.734.610	1.737.460	3.981.460	187.670	0
II	NGUỒN LỰC ĐÃ PHÂN BỐ ĐẾN HẾT NĂM 2024	10.690.036	2.270.316	1.483.496	1.210.020	1.182.334	1.532.567	2.823.632	187.670	0
1	Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	10.690.036	2.270.316	1.483.496	1.210.020	1.182.334	1.532.567	2.823.632	187.670	0
3.1	08 xã thí điểm năm 2020	385.600	71.270	69.470	58.330	76.610	61.460	48.460	0	0
3.2	Các xã thực hiện từ năm 2021-2024	10.304.436	2.199.046	1.414.026	1.151.690	1.105.724	1.471.107	2.775.172	187.670	0
-	Năm 2021	523.801	74.800	74.800	37.400	37.400	112.200	187.201	0	0
	08 xã thí điểm năm 2020	385.600	71.270	69.470	58.330	76.610	61.460	48.460	0	0
	14 xã năm 2021	523.801	74.800	74.800	37.400	37.400	112.200	187.201	0	0
-	Năm 2022	2.849.491	474.261	351.366	247.623	210.522	572.715	828.723	164.281	0
	14 xã năm 2021	1.037.728	122.004	165.366	61.423	76.802	262.715	349.418	0	0
	35 xã 2022	1.811.763	352.257	186.000	186.200	133.720	310.000	479.305	164.281	0
-	Năm 2023	3.193.618	742.732	456.535	435.400	364.575	307.949	863.038	23.389	0
	14 xã năm 2021	98.057	0	23.467	19.485	16.000	21.982	17.122	0	0
	35 xã năm 2022	1.345.570	342.739	183.068	215.915	148.575	85.967	345.916	23.389	0
	35 xã năm 2023	1.749.992	399.992	250.000	200.000	200.000	200.000	500.000	0	0
-	Năm 2024	3.737.525	907.254	531.325	431.266	493.227	478.243	896.210	0	0
	14 xã năm 2021	16.920	0	0	0	0	2.210	14.710	0	0
	35 xã năm 2022	256.321	126.672	10.629	3.032	44.455	35.033	36.500	0	0
	35 xã năm 2023	1.638.500	385.000	233.000	176.500	233.000	206.000	405.000	0	0
	45 xã năm 2024	1.825.784	395.582	287.696	251.734	215.772	235.000	440.000	0	0
III	NGUỒN LỰC TIẾP TỤC PHÂN BỐ	4.805.282	1.142.101	866.874	754.310	589.276	204.893	1.157.828	0	90.000
1	Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	110.000	20.000	33.000	20.000	37.000	0	0	0	0

2	Xây dựng huyện nông thôn mới đặc thù	90.000	0	0	0	0	0	0	90.000
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	4.605.282	1.122.401	833.874	1.734.310	552.276	204.893	1.157.036	4.605.282